

ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI THỰC TẾ VỀ NHÀ. NHÀ Ở. CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG GẮN LIỀN VỚI
Khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng

PHỤ LỤC I
(ĐƠN GIÁ CÁC LOẠI NHÀ)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 196/2025/QĐ-UBND ngày 24 tháng 10 năm 2025 của UBND thành phố Hải Phòng
Đơn vị tính: 1.000

Mã hiệu	trúc	Đơn vị
<i>(i)</i>	$\wedge^*\wedge(2)$	<i>(V</i>
1	Nhà một mái tường trình vôi xỉ cao < 3,0m; Mái ngói 22v/m2 sườn tre	
VKT.10101	+ nền xi măng	m2 sàn XD
VKT.10102	1 + nền gạch chỉ đặc	m2 sàn XD
VKT.10103	+ nền vôi xỉ	m2 sàn XD
2	Nhà hai mái tường trình vôi xỉ cao < 3,0m	
2.1	Mái ngói 22v/m2 sườn tre	
VKT.10211	+ nền đất	m2 sàn XD
VKT.10212	+ nền vôi xỉ	m2 sàn XD
VKT.10213	+ nền gạch chỉ đặc	m2 sàn XD
2.2	Mái rạ, mái lá, phen nứa sườn tre:	
VKT. 10221	+ nền đất	m2 sàn XD
VKT. 10222	+ nền vôi xỉ	m2 sàn XD
VKT. 10223	+ nền gạch chỉ đặc	m2 sàn XD
3	Nhà một mái tường gạch papanh cao < 3,0m	
3.1	Mái ngói 22v/m2 sườn gỗ:	
VKT.10311	+ nền đất	m2 sàn XD
VKT.10312	+ nền vôi xỉ	m2 sàn XD

VKT.10313	+ nền xi măng	m2 sàn XD
VKT.10314	+ nền gạch chỉ đặc	m2 sàn XD
3.2	Mái fibrô xi măng sườn gỗ:	
VKT.10321	+ nền đất	m2 sàn XD
VKT. 10322	+ nền vôi xỉ	m2 sàn XD
VKT. 10323	+ nền xi măng	m2 sàn XD
VKT. 10324	+ nền gạch chỉ đặc	m2 sàn XD
3.3	Mái ngói 22v/m2 sườn tre:	
VKT. 10331	+ nền đất	m2 sàn XD
VKT.10332	+ nền vôi xỉ	m2 sàn XD
VKT.10333	+ nền xi măng	m2 sàn XD
VKT. 10334	+ nền gạch chỉ đặc	m2 sàn XD
3.4	Mái rơm rạ, mái lá, phen nứa:	
VKT. 10341	+ nền đất	m2 sàn XD
VKT. 10342	+ nền vôi xỉ	m2 sàn XD
VKT. 10343	+ nền xi măng	m2 sàn XD
VKT.10344	+ nền gạch chỉ đặc	m2 sàn XD
3.5	<u>Mái vôi xỉ:</u> _____	

2

Mã hiệu	Vật kiến trúc	Đơn vị
VKT.10351	+ nền đất.	m2 sàn XD
VKT. 10352	+ nền vôi xỉ	m2 sàn XD
VKT. 10353	+ nền gạch chỉ đặc	m2 sàn XD
VKT.10361	Nhà một mái tường gạch chỉ 110 cao 2,5m mái tôn fibrôximăng, nền láng ximăng	m2 sàn XD

VKT.10362	Nhà một mái tường gạch chỉ 110 cao 2,5m mái ngói 22v/m ² , nền láng xi măng	m ² sàn XD
VKT.10363	Nhà tắm độc lập/ nhà kho tường gạch chỉ 110 cao 2,5m mái bằng BTCT, nền láng xi măng	m ² sàn XD
VKT.10364	Nhà vệ sinh (hố xí 02 ngăn) tường gạch chỉ 110 cao 2,3m mái vôi xỉ sang gạch chỉ đặc	cái
VKT.10365	Nhà vệ sinh (hố xí 01 ngăn) tường gạch chỉ 110 cao 2,3m mái vôi xỉ sang gạch chỉ đặc	cái
4	Chuồng lợn (hoặc kết cấu tương tự) tường gạch chỉ 110 cao 2,0m loại một mái	
4.1	Mái ngói 22v/m² sườn tre:	
VKT.10411	+ nền vôi xỉ	m ² sàn XD
VKT.10412	+ nền xi măng	m ² sàn XD
VKT.10413	+ nền gạch chỉ đặc	m ² sàn XD
4.2	Mái rom rạ, mái lá , phen nứa sườn tre:	
VKT. 10421	+ nền vôi xỉ	m ² sàn XD
VKT. 10422	+ nền xi măng	m ² sàn XD
VKT. 10423	+ nền gạch chỉ đặc	m ² sàn XD
5	Nhà 1 tầng tường chịu lực; cao 3,5m; không khu phụ	
5.1	Tường xây gạch chỉ 220	
VKT.10511	Mái ngói, móng xây gạch chỉ đặc	m ² sàn XD
VKT.10512	Mái tôn kim loại, móng xây gạch chỉ đặc	m ² sàn XD
VKT.10513	Mái iibrôximăng, móng xây gạch chỉ đặc	m ² sàn XD
VKT.10514	Mái ngói, móng xây đá hộc	m ² sàn XD
VKT.10515	Mái tôn kim loại, móng xây đá hộc	m ² sàn XD
VKT.10516	Mái iibrôximăng, móng xây đá hộc	m ² sàn XD
VKT.10517	Mái bằng BTCT, móng xây gạch chỉ đặc	m ² sàn XD
VKT.10518	Mái bằng BTCT, móng xây đá hộc	m ² sàn XD
5.2	Tường xây gạch chỉ 110	
VKT. 10521	Mái ngói, móng xây gạch chỉ đặc	m ² sàn XD
VKT. 10522	Mái tôn kim loại, móng xây gạch chỉ đặc	m ² sàn XD

VKT. 10523	Mái iibrôximăng, móng xây gạch chỉ đặc	m2 sàn XD
VKT. 10524	Mái ngói, móng xây đá hộc	m2 sàn XD
VKT. 10525	Mái tôn kim loại, móng xây đá hộc	m2 sàn XD

3

Mã hiệu	Vật kiến trúc	Đơn vị
VKT. 10526	Mái iibrôximăng, móng xây đá hộc	m2 sàn XD
VKT. 10527	Mái bằng BTCT, móng xây gạch chỉ đặc	m2 sàn XD
VKT. 10528	Mái bằng BTCT, móng xây đá hộc	m2 sàn XD
5.3	Tường xây đá hộc	
VKT. 10531	Mái ngói, móng xây đá hộc	m2 sàn XD
VKT. 10532	Mái tôn kim loại, móng xây đá hộc	m2 sàn XD
VKT. 10533	Mái iibrôximăng, móng xây đá hộc	m2 sàn XD
VKT. 10534	Mái bằng BTCT, móng xây đá hộc	m2 sàn XD
5.4	Tường xây gạch Papanh 220	
VKT. 10541	Mái ngói, móng xây gạch chỉ đặc	m2 sàn XD
VKT. 10542	Mái tôn kim loại, móng xây gạch chỉ đặc	m2 sàn XD
VKT. 10543	Mái iibrôximăng, móng xây gạch chỉ đặc	m2 sàn XD
VKT. 10544	Mái ngói, móng xây đá hộc	m2 sàn XD
VKT. 10545	Mái tôn kim loại, móng xây đá hộc	m2 sàn XD
VKT. 10546	Mái iibrôximăng, móng xây đá hộc	m2 sàn XD
VKT. 10547	Mái bằng BTCT, móng xây gạch chỉ đặc	m2 sàn XD
VKT. 10548	Mái bằng BTCT, móng xây đá hộc	m2 sàn XD
6	Nhà 1 tầng khung BTCT; mái bằng BTCT; cao 4,5m; không khu phụ	
VKT. 10601	Tường xây gạch chỉ 220, móng bằng BTCT	m2 sàn XD

VKT. 10602	Tường xây gạch chỉ 110, móng băng BTCT	m2 sàn XD
VKT. 10603	Tường xây đá hộc 220, móng băng BTCT	m2 sàn XD
7	Nhà 1 tầng tường chịu lực; cao 3,5m; có khu phụ	
7.1	Tường xây gạch chỉ 220	
VKT.10711	Mái ngói, móng xây gạch chỉ đặc	m2 sàn XD
VKT.10712	Mái tôn kim loại, móng xây gạch chỉ đặc	m2 sàn XD
VKT.10713	Mái iibrôximăng, móng xây gạch chỉ đặc	m2 sàn XD
VKT.10714	Mái ngói, móng xây đá hộc	m2 sàn XD
VKT.10715	Mái tôn kim loại, móng xây đá hộc	m2 sàn XD
VKT.10716	Mái iibrôximăng, móng xây đá hộc	m2 sàn XD
VKT.10717	Mái băng BTCT, móng xây gạch chỉ đặc	m2 sàn XD
VKT.10718	Mái băng BTCT, móng xây đá hộc	m2 sàn XD
7.2	Tường xây gạch chỉ 110	
VKT. 10721	Mái ngói, móng xây gạch chỉ đặc	m2 sàn XD
VKT. 10722	Mái tôn kim loại, móng xây gạch chỉ đặc	m2 sàn XD
VKT. 10723	Mái Tibrôximăng, móng xây gạch chỉ đặc	m2 sàn XD
VKT. 10724	Mái ngói, móng xây đá hộc	m2 sàn XD
VKT. 10725	Mái tôn kim loại, móng xây đá hộc	m2 sàn XD
VKT. 10726	Mái iibrôximăng, móng xây đá hộc	m2 sàn XD
VKT. 10727	Mái băng BTCT, móng xây gạch chỉ đặc	m2 sàn XD

4

Mã hiệu	Vật kiến trúc	Đơn vị
VKT. 10728	Mái băng BTCT, móng xây đá hộc	m2 sàn XD
7.3	Tường xây đá hộc	

VKT. 10731	Mái ngói, móng xây đá hộc	m2 sàn XD
VKT. 10732	Mái tôn kim loại, móng xây đá hộc	m2 sàn XD
VKT. 10733	Mái iibrôximăng, móng xây đá hộc	m2 sàn XD
VKT.10734	Mái bằng BTCT, móng xây đá hộc	m2 sàn XD
7.4	Tường xây gạch Papanh 220	
VKT. 10741	Mái ngói, móng xây gạch chi đặc	m2 sàn XD
VKT. 10742	Mái tôn kim loại, móng xây gạch chi đặc	m2 sàn XD
VKT. 10743	Mái librôximăng, móng xây gạch chi đặc	m2 sàn XD
VKT. 10744	Mái ngói, móng xây đá hộc	m2 sàn XD
VKT. 10745	Mái tôn kim loại, móng xây đá hộc	m2 sàn XD
VKT. 10746	Mái iibrôximăng, móng xây đá hộc	m2 sàn XD
VKT. 10747	Mái bằng BTCT, móng xây gạch chi đặc	m2 sàn XD
VKT. 10748	Mái bằng BTCT, móng xây đá hộc	m2 sàn XD
8	Nhà 1 tầng khung BTCT; mái bằng BTCT; cao 4,5m; có khu phụ	
VKT. 10801	Tường xây đá hộc 220, móng bằng BTCT	m2 sàn XD
VKT. 10802	Tường xây gạch chỉ 220, móng bằng BTCT	m2 sàn XD
VKT. 10803	Tường xây gạch chỉ 110, móng bằng BTCT	m2 sàn XD
9	Nhà 2 tầng; tầng 1 cao 3,9m; tầng 2 cao 3,5m; có khu phụ	
9.1	Tường xây chịu lực; tầng 1 tường gạch chỉ 220; tầng 2 tường gạch chỉ 220	
VKT.10911	Mái ngói, móng xây gạch chỉ	m2 sàn XD
VKT.10912	Mái tôn kim loại, móng xây gạch chỉ	m2 sàn XD
VKT.10913	Mái iibrôximăng, móng xây gạch chỉ	m2 sàn XD
VKT.10914	Mái ngói, móng xây đá hộc	m2 sàn XD
VKT.10915	Mái tôn kim loại, móng xây đá hộc	m2 sàn XD
VKT.10916	Mái Tibrôximăng, móng xây đá hộc	m2 sàn XD
VKT.10917	Mái ngói, móng bằng BTCT	m2 sàn XD

VKT.10918	Mái tôn kim loại, móng bằng BTCT	m2 sàn XD
VKT.10919	Mái iibrôximăng, móng bằng BTCT	m2 sàn XD
9.2	Tường xây chịu lực; tầng 1 tường gạch chỉ 220; tầng 2 tường gạch chỉ 110	
VKT. 10921	Mái ngói, móng xây gạch chỉ	m2 sàn XD
VKT. 10922	Mái tôn kim loại, móng xây gạch chỉ	m2 sàn XD
VKT. 10923	Mái iibrôximăng, móng xây gạch chỉ	m2 sàn XD
VKT. 10924	Mái ngói, móng xây đá hộc	m2 sàn XD
VKT. 10925	Mái tôn kim loại, móng xây đá hộc	m2 sàn XD
VKT.10926	Mái fibrôximăng, móng xây đá hộc	m2 sàn XD

5

Mã hiệu	Vật kiến trúc	Đơn vị
10	Nhà 2 tầng; tầng 1 cao 4,5m; tầng 2 cao 3,5m ; có khu phụ	
10.1	Tường xây chịu lực; tầng 1 tường gạch chỉ 220; tầng 2 tường gạch chỉ 220	
VKT.11011	Mái bằng BTCT, móng xây gạch chỉ	m2 sàn XD
VKT.11012	Mái bằng BTCT, móng xây đá hộc	m2 sàn XD
VKT.11013	Mái bằng BTCT, móng bằng BTCT	m2 sàn XD
10.2	Khung BTCT; mái bằng BTCT; móng bằng BTCT	
VKT. 11021	Tầng 1 tường gạch chỉ 220; tầng 2 tường gạch chỉ 220	m2 sàn XD
VKT.11022	Tầng 1 tường gạch chỉ 110; tầng 2 tường gạch chỉ 110	m2 sàn XD
VKT. 11023	Tầng 1 tường gạch chỉ 220; tầng 2 tường gạch chỉ 1 ro	m2 sàn XD
11	Nhà 2 tang; tầng 1 cao 3,9m; tầng 2 cao 3,5m; không có khu phụ	
11.1	Tường xây chịu lực; tầng 1 tường gạch chỉ 220; tầng 2 tường gạch chỉ 220	
VKT.l 1111	Mái ngói, móng xây gạch chỉ	m2 sàn XD
VKT.il 112	Mái tôn kim loại, móng xây gạch chỉ	m2 sàn XD

VKT.11113	Mái fibrôximăng,, móng xây gạch chỉ	m2 sàn XD
VKT.11114	Mái ngói, móng xây đá hộc	m2 sàn XD
VKT.11115	Mái tôn kim loại, móng xây đá hộc	m2 sàn XD
VKT.11116	Mái iibrôximăng, móng xây đá hộc	m2 sàn XD
VKT.11117	Mái ngói, móng băng BTCT	m2 sàn XD
VKT.11118	Mái tôn kim loại, móng băng BTCT	m2 sàn XD
VKT.11119	Mái iibrôximăng, móng băng BTCT	m2 sàn XD
11.2	Tường chịu lực; tầng 1 tường gạch chỉ 220; tầng 2 tường gạch chỉ 110	
VKT.11121	Mái ngói, móng xây gạch chỉ	m2 sàn XD
VKT.11122	Mái tôn kim loại, móng xây gạch chỉ	m2 sàn XD
VKT.11123	Mái iibrôximăng, móng xây gạch chỉ	m2 sàn XD
VKT.11124	Mái ngói, móng xây đá hộc	m2 sàn XD
VKT. 11125	Mái tôn kim loại, móng xây đá hộc	m2 sàn XD
VKT.11126	Mái iibrôximăng, móng xây đá hộc	m2 sàn XD
12	Nhà 2 tầng; tầng 1 cao 4,5m; tầng 2 cao 3,5m ; không có khu phụ	
12.1	Tường chịu lực; tầng 1 tường gạch chỉ 220; tầng 2 tường gạch chỉ 220	
VKT.11211	Mái băng BTCT, móng xây gạch chỉ_____	m2 sàn XD

6

Mã hiệu	Vật kiến trúc	Đơn vị
VKT.11212	Mái băng BTCT, móng xây đá hộc	m2 sàn XD
VKT. 11213	Mái băng BTCT, móng băng BTCT	m2 sàn XD
12.2	Khung BTCT; mái băng BTCT; móng băng BTCT	
VKT. 11221	Tầng 1 tường gạch chỉ 220; tầng 2 tường gạch chỉ 220	m2 sàn XD
VKT. 11222	Tầng 1 tường gạch chỉ 110; tầng 2 tường gạch chỉ 110	m2 sàn XD

VKT.11223	Tầng 1 tường gạch chỉ 220; tầng 2 tường gạch chỉ 110	m2 sàn XD
13	Nhà 3 tầng; tầng 1 cao 4,5m; tầng 2 cao 4,1m ; tầng 3 cao 3,5m; có khu phụ	
13.1	Tường xây chịu lực; tầng 1 tường gạch chỉ 220; tầng 2 tường gạch chỉ 220; móng gạch chỉ	
VKT.11311	Mái ngói, tầng 3 tường gạch chỉ 220	m2 sàn XD
VKT. 11312	Mái ngói, tầng 3 tường gạch chỉ 110	m2 sàn XD
VKT.11313	Mái tôn kim loại, tầng 3 tường gạch chỉ 220	m2 sàn XD
VKT.11314	Mái tôn kim loại, tầng 3 tường gạch chỉ 110	m2 sàn XD
VKT.11315	Mái Tibrôximăng, tầng 3 tường gạch chỉ 220	m2 sàn XD
VKT.11316	Mái tibrôximăng, tầng 3 tường gạch chỉ 110	m2 sàn XD
VKT.11317	Mái bằng BTCT, tầng 3 tường gạch chỉ 220	m2 sàn XD
13.2	Khung BTCT; mái bằng BTCT; móng bằng BTCT	
VKT. 11321	Tầng 1,2,3 xây gạch chỉ 220	m2 sàn XD
VKT. 11322	Tầng 1,2,3 xây gạch chỉ 110	m2 sàn XD
VKT.11323	Tầng 1,2 xây gạch chỉ 220; tầng 3 xây gạch chỉ 110	m2 sàn XD
VKT. 11324	Tầng 1 xây gạch chỉ 220; tầng 2,3 xây gạch chỉ 110	m2 sàn XD
13.3	gia cố cọc tre	
VKT.11331	Mái ngói, tầng 3 tường gạch chỉ 220	m2 sàn XD
VKT. 11332	Mái ngói, tầng 3 tường gạch chỉ 110	m2 sàn XD
VKT. 11333	Mái tôn kim loại, tầng 3 tường gạch chỉ 220	m2 sàn XD
VKT. 11334	Mái tôn kim loại, tầng 3 tường gạch chỉ 110	m2 sàn XD
VKT. 11335	Mái iibrôximăng, tầng 3 tường gạch chỉ 220	m2 sàn XD
VKT.11336	Mái Tibrôximăng, tầng 3 tường gạch chỉ 110	m2 sàn XD
VKT.11337	Mái bằng BTCT, tầng 3 tường gạch chỉ 220	m2 sàn XD

Mã hiệu	Vật kiến trúc	Đơn vị
13.4	Khung BTCT; mái bằng BTCT; móng bè BTCT gia cố cọc tre	
VKT.11341	Tầngl,2,3 xây gạch chỉ 220	m2 sàn XD
VKT. 11342	Tầngl,2,3 xây gạch chỉ 110	m2 sàn XD
VKT.11343	Tầngl,2 xây gạch chỉ 220; tầng 3 xây gạch chỉ 110	m2 sàn XD
VKT.11344	Tầngl xây gạch chỉ 220; tầng 2,3 xây gạch chỉ 110	m2 sàn XD
14	Nhà 4 tầng; tầng 1 cao 4,5m; tầng 2 cao 4,0m ; tầng 3 cao 3,4m; tầng 4 cao 3,1m; có khu phụ	
14.1	Khung BTCT; mái bằng BTCT; Móng bè BTCT, gia cố cọc tre	
VKT.11411	Tầngl,2,3,4 xây gạch chỉ 220	m2 sàn XD
VKT. 11412	Tầng 1,2,3,4 xây gạch chỉ 110	m2 sàn XD
VKT.11413	Tầngl,2,3 xây gạch chỉ 220; tầng 4 xây gạch chỉ 110	m2 sàn XD
VKT.11414	Tầngl xây gạch chỉ 220; tầng 2,3,4 xây gạch chỉ 110	m2 sàn XD
VKT. 11415	Tầng 1,2,3,4 xây gạch không nung, tường 220	m2 sàn XD
VKT. 11416	Tầngl,2,3,4 xây gạch không nung, tường 110	m2 sàn XD
14.2	Khung BTCT; mái bằng BTCT; Móng cọc ép BTCT	
VKT. 11421	Tầng 1,2,3,4 xây gạch chỉ 220	m2 sàn XD
VKT. 11422	Tầngl,2,3,4 xây gạch chỉ 110	m2 sàn XD
VKT. 11423	Tầng 1,2,3 xây gạch chỉ 220; tầng 4 xây gạch chỉ 110	m2 sàn XD
VKT. 11424	Tầngl xây gạch chỉ 220; tầng 2,3,4 xây gạch chỉ 110	m2 sàn XD
VKT. 11425	Tầngl,2,3,4 xây gạch không nung, tường 220	m2 sàn XD
VKT. 11426	Tầngl,2,3,4 xây gạch không nung, tường 110	m2 sàn XD
14.3	Khung BTCT; mái bằng BTCT; Móng cọc khoan nhồi BTCT	
VKT. 11431	Tầng 1,2,3,4 xây gạch chỉ 220	m2 sàn XD
VKT. 11432	Tầng 1,2,3,4 xây gạch chỉ 110	m2 sàn XD
VKT. 11433	Tầng 1,2,3 xây gạch chỉ 220; tầng 4 xây gạch chỉ 110	m2 sàn XD
VKT. 11434	Tầngl xây gạch chỉ 220; tầng 2,3,4 xây gạch chỉ 110	m2 sàn XD

Mã hiệu	Vật kiến trúc	Đơn vị
VKT. 11435	Tầng 1,2,3,4 xây gạch không nung, tường 220	m2 sàn XD
VKT. 11436	Tầng 1,2,3,4 xây gạch không nung, tường 110	m2 sàn XD
15	3m; có khu phụ	
15.1	Khung BTCT; mái bằng BTCT; Móng cọc ép BTCT	
VKT.11511	Tầng 1,2,3,4,5 xây gạch chỉ 220	m2 sàn XD
VKT.11512	Tầng 1,2,3,4,5 xây gạch chỉ 110	m2 sàn XD
VKT.11513	Tầng 1,2,3,4 xây gạch chỉ 220; tầng 5 xây gạch chỉ 110	m2 sàn XD
VKT.11514	Tầng 1,2 xây gạch chỉ 220; tầng 3,4,5 xây gạch chỉ 110	m2 sàn XD
VKT.11515	Tầng 1,2,3,4,5 xây gạch không nung, tường 220	m2 sàn XD
VKT. 11516	Tầng 1,2,3,4,5 xây gạch không nung, tường 110	m2 sàn XD
VKT. 11517	Tầng 1,2 xây gạch không nung 220; tầng 3,4,5 xây gạch không nung 110	m2 sàn XD
15.2	Khung BTCT; mái bằng BTCT; Móng cọc khoan nhồi BTCT	
VKT.11521	Tầng 1,2,3,4,5 xây gạch chỉ 220	m2 sàn XD
VKT.11522	Tầng 1,2,3,4,5 xây gạch chỉ 110	m2 sàn XD
VKT. 11523	Tầng 1,2,3,4 xây gạch chỉ 220; tầng 5 xây gạch chỉ 110	m2 sàn XD
VKT.11524	Tầng 1,2 xây gạch chỉ 220; tầng 3,4,5 xây gạch chỉ 110	m2 sàn XD
VKT. 11525	Tầng 1,2,3,4,5 xây gạch không nung, tường 220	m2 sàn XD
VKT.11526	Tầng 1,2,3,4,5 xây gạch không nung, tường 110	m2 sàn XD
VKT.11527	Tầng 1,2 xây gạch không nung 220; tầng 3,4,5 xây gạch không nung 110	m2 sàn XD
16	Nhà xưởng	
16.1	Nhà 1 tầng khẩu độ 12m, cao < 6m, không có cầu trục	
VKT.11611	Tường gạch thu hồi mái ngói	m2 sàn XD

VKT.11612	Tường gạch thu hồi mái tôn	m2 sàn XD
VKT. 11613	Tường gạch, bổ trụ, kèo thép, mái tôn	m2 sàn XD
VKT.11614	Tường gạch, mái bằng	m2 sàn XD
VKT.11615	Cột bê tông, kèo thép, tường gạch, mái tôn	m2 sàn XD

9

Mã hiệu	Vật kiến trúc	Đơn vị
VKT.11616	Cột kèo bê tông, tường gạch, mái tôn	m2 sàn XD
VKT. 11617	Cột kèo thép, tường gạch, mái tôn	m2 sàn XD
16.2	Nhà 1 tầng khẩu độ 15m, cao < 9m, không có cầu trục	
VKT. 11621	Cột kèo bê tông, tường gạch, mái tôn	m2 sàn XD
VKT.11622	Cột bê tông kèo thép, tường gạch, mái tôn	m2 sàn XD
VKT. 11623	Cột kèo thép, tường bao che tôn, mái tôn	m2 sàn XD
VKT.11624	Cột kèo thép, tường gạch, mái tôn	m2 sàn XD
VKT.11625	Cột bê tông, kèo thép liên nhịp, tường gạch, mái tôn	m2 sàn XD
VKT.11626	Cột kèo thép liên nhịp, tường gạch, mái tôn	m2 sàn XD
16.3	Nhà 1 tầng khẩu độ 18m, cao 9m, có cầu trục 5 tấn	
VKT. 11631	Cột bê tông, kèo thép, mái tôn	m2 sàn XD
VKT. 11632	Cột kèo bê tông, tường gạch, mái tôn	m2 sàn XD
VKT.11633	Cột kèo thép, tường gạch, mái tôn	m2 sàn XD
VKT. 11634	Cột bê tông, kèo thép, tường gạch, mái tôn	m2 sàn XD
VKT. 11635	Cột kèo thép liên nhịp, tường bao che bằng tôn, mái tôn	m2 sàn XD
VKT. 11636	Cột bê tông, kèo thép liên nhịp, tường gạch, mái tôn	m2 sàn XD
16.4	Nhà 1 tầng khẩu độ 24m, cao 9m, có cầu trục 10 tấn	
VKT.11641	Cột bê tông, kèo thép, tường gạch, mái tôn	m2 sàn XD

VKT.11642	Cột kèo thép, tường gạch, mái tôn	m2 sàn XD
-----------	-----------------------------------	-----------

Ghi chú:

- Các đơn giá mã hiệu từ VKT.10511 đến VKT.11527 đã tính đầy đủ các hạng mục:

Móng nhà, thân nhà, mái nhà, cầu thang; phần hoàn thiện (đã tính trát tường trong và ngoài nhà, trát láng cầu thang, quét vôi, ve).

- Các đơn giá có mã hiệu từ VKT.10101 đến VKT.11527 chưa bao gồm: Cửa các loại; Lan can, tay vịn cầu thang, ban công, lô gia; ốp tường, cột, trụ; Lát nền nhà, cầu thang, tam cấp, khu nhà vệ sinh, bể bể,...; Trần chống nóng và trang trí các loại; Sơn, bả tường, trần...; Các thiết bị: Thang máy, Điều hòa, Điện thoại, Internet; Camera; Truyền hình, Quạt trần, Đèn chùm, Đèn trang trí, Bệ xí, Tiểu treo, Bồn tắm, Lavabo, Bình nóng lạnh, lò bếp,...; Bể chứa nước ăn, sinh hoạt; Các chi tiết phù điêu, phào chỉ và các chi tiết trang trí đặc biệt khác của công trình.

- Các đơn giá có mã hiệu từ VKT.11611 đến VKT.11642 đã bao gồm: Cửa các loại; sơn, bả tường, hệ thống điện chiếu sáng.

10

PHỤ LỤC II
CÁC CÔNG VIỆC XÂY LẮP

(Ban hành kèm theo Quyết định số 196/2025/QĐ-UBND ngày 24 tháng 10 năm 2025 của UBND thành phố Hải Phòng)

Mã hiệu	Vật Kiến Trúc	Đơn vị
(1)	(2)	(3)
	San lấp mặt bằng	
VKT.20001	San lấp mặt bằng bằng đất, vôi thầu gạch vỡ	m3
VKT.20002	San lấp mặt bằng bằng đất đồi	m3
VKT.20003	San lấp mặt bằng bằng cát đen	m3
	Đào đắp móng công trình	

HD.30001	Đào móng công trình bằng thủ công	m3
HD.30002	Đắp cát nền móng công trình bằng thủ công	m3
	Công tác đóng cọc tre	
HD.30003	Đóng cọc tre dài 2,5m, 25 cọc/m2, đất Cl, B móng = 1,0m	md
	Xây các loại	
VKT.20004	Xây móng đá hộc	m3
VKT.20005	Xây móng gạch chỉ <=33 cm	m3
VKT.20006	Xây móng gạch chỉ >3 3 cm	m3
VKT.20007	Xây tường đá hộc	m3
VKT.20008	Xây tường gạch chỉ, Chiều dày 11 cm	m3
VKT.20009	Xây tường gạch chỉ, Chiều dày <=33 cm	m3
VKT.20010	Xây tường bằng gạch papanh	m3
VKT.20011	Kè đá hộc có chít mạch	m3
VKT.20012	Kè đá hộc không chít mạch	m3
VKT.20013	Xây tường gạch xi măng 110x150x300 mm	m3
HD.30004	x.tường c/nghiêng gạch chỉ đặc, dày <33cm, cao <6m, VXM M50	m3
HD.30005	x.tường c/nghiêng gạch chỉ đặc, dày <33cm, cao <28m, VXM M50	m3
HD.30006	Xây tường <=30cm, gạch bê tông rỗng 10x20x30, VTHM25	m3
HD.30007	Xây tường bằng gạch thông gió 20x20cm, vữa XM M50	m3
HD.30008	Xây cột, trụ bằng gạch chỉ đặc	m3
	Bê tông các loại	
VKT.20014	Bê tông gạch vỡ (bê tông lót nền)	m3
VKT.20015	<u>Bê tông sân lối đi</u>	m3

11

Mã hiệu	Vật kiến trúc	Đơn vị
VKT.20016	Bê tông nền	m3

VKT.20017	Bê tông móng	m3
VKT.20018	Bê tông lanh tô, mái hắt, máng nước,tấm đan...	m3
HD.30009	Bê tông cốt thép cột (đúc sẵn)	m3
	Bê tông cốt thép các loại	
VKT.20019	Bê tông cốt thép sàn, mái	m3
VKT.20020	Bê tông cốt thép dầm, giằng	m3
VKT.20021	Bê tông cốt thép cột	m3
VKT.20022	Bê tông cốt thép móng nhà	m3
VKT.20023	Bê tông cốt thép lanh tô, tấm đan (đổ tại chỗ)	m3
VKT.20024	Tay vịn BTCT	md
VKT.20025	Lan can con tiện xi măng, tay vịn BTCT	md
VKT.20026	Lan can con tiện sứ, tay vịn BTCT	md
HD.30010	Bê tông cốt thép cầu thang xoáy tròn ốc	m3
HD.30011	Bê tông cốt thép cầu thang thường	m3
	Lát nền, granitô, lát nền	
VKT.20027	Lát nền, sàn bằng gạch Ceramic 200x200mm	m2
VKT.20028	Lát nền, sàn bằng gạch Ceramic 250x250mm	m2
VKT.20029	Lát nền, sàn bằng gạch Ceramic 300x300mm	m2
VKT.20030	Lát nền, sàn bằng gạch Ceramic 400x400mm	m2
VKT.20031	Lát nền, sàn bằng gạch Ceramic 500x500mm	m2
VKT.20032	Lát nền, sàn bằng gạch Ceramic 600x600mm	m2
VKT.20033	Lát nền, sàn bằng gạch Ceramic 800x800mm	m2
VKT.20034	Lát nền, sàn bằng gạch Ceramic 1000x1000mm	m2
VKT.20035	Lát nền, sàn bằng gạch Granit nhân tạo 300x300mm	m2
VKT.20036	Lát nền, sàn bằng gạch Granit nhân tạo 400x400mm	m2
VKT.20037	Lát nền, sàn bằng gạch Granit nhân tạo 500x500mm	m2

VKT.20038	Lát nền, sàn bằng gạch Granit nhân tạo 600x600mm	m2
VKT.20039	Lát nền, sàn bằng gạch Granit nhân tạo	m2

12

Mã hiệu	Vật kiểu trúc	Đơn vị
	800x800mm	
VKT.20040	Lát nền, sàn bằng gạch Granit nhân tạo 1000x1000mm	m2
VKT.20041	Láng nền sàn có đánh màu, dày 2,0 cm, vữa XM mác 75	m2
VKT.20042	Láng nền sàn có đánh màu, dày 3,0 cm, vữa XM mác 75	m2
VKT.20043	Láng nền sàn không đánh màu, dày 2,0 cm, vữa XM mác 75	m2
VKT.20044	Láng nền sàn không đánh màu, dày 3,0 cm, vữa XM mác 75	m2
VKT.20045	Láng granitô nền sàn	m2
VKT.20046	Láng granitô cầu thang, tam cấp	m2
VKT.20047	Lát đá bậc tam cấp, đá Granit tự nhiên	m2
VKT.20048	Lát đá cầu thang, đá Granit tự nhiên	m2
VKT.20049	Lát đá mặt bậc các loại, đá Granit tự nhiên	m2
VKT.20050	Lát đá bậc tam cấp, đá Granit nhân tạo	m2
VKT.20051	Lát đá cầu thang, đá Granit nhân tạo	m2
VKT.20052	Lát đá mặt bậc các loại, đá Granit nhân tạo	m2
VKT.20053	Lát gạch chỉ (nằm)	m2
VKT.20054	Lát gạch 6 lỗ chống nóng	m2
VKT.20055	Lát gạch đất nung 300x300	m2
VKT.20056	Lát gạch đất nung 400x400	m2
VKT.20057	Lát gạch vỉ	m2
VKT.20058	Dán gạch vỉ	m2
VKT.20059	Dán ngói đỏ	m2

HD.30012	Lát nền sàn không đánh màu, dày 2,0 cm, vừa XM mác 50	m2
HD.30013	Lát nền sàn có đánh màu, dày 2,0 cm, vừa XM mác 50	m2
HD.30014	Lát nền, sàn đá cẩm thạch 400x400mm	m2
HD.30015	Dán ngói mũi hài trên mái nghiêng, ngói 75viên/m2	m2
HD.30016	Lát nền, sàn gạch lá nem KT 200x200mm	m2
HD.30017	Lát gạch xi măng 300x300mm	m2
HD.30018	Lát nền, sàn gạch chống trơn KT 200x200mm	m2
HD.30019	Lát gạch lá dừa 100x200mm	m2

13

Mã hiệu	Vật kiến trúc	Đơn vị
HD.30020	Lát gạch xi măng tự chèn 300x300x50mm	m2
	ốp tường, trụ, cột	
VKT.20060	Ốp gạch vào tường, trụ, cột, gạch Ceramic 60x240 mm	m2
VKT.20061	ốp gạch vào tường, trụ, cột, gạch Ceramic 110x110 mm	m2
VKT.20062	Ốp gạch vào tường, trụ, cột, gạch Ceramic 150x150 mm	m2
VKT.20063	Ốp gạch vào tường, trụ, cột, gạch Ceramic 150x200 mm	m2
VKT.20064	ốp gạch vào tường, trụ, cột, gạch Ceramic 200x200 mm	m2
VKT.20065	ốp gạch vào tường, trụ, cột, gạch Ceramic 200x250 mm, 200x300mm	m2
VKT.20066	Ốp gạch vào tường, trụ, cột, gạch Ceramic 300x300 mm	m2
VKT.20067	Ốp gạch vào tường, trụ, cột, gạch Ceramic 300x450 mm	m2
VKT.20068	Ốp gạch vào tường, trụ, cột, gạch Ceramic 250x400 mm	m2
VKT.20069	Ốp gạch vào tường, trụ, cột, gạch Ceramic 300x600 mm	m2
VKT.20070	Ốp gạch vào tường, trụ, cột, gạch Ceramic 400x900 mm	m2
VKT.20071	ốp đá granit tự nhiên vào tường, cột	m2
VKT.20072	ốp đá granit nhân tạo vào tường, cột	m2

VKT.20073	Ốp tường bằng tấm nhựa + khung xương	m2
VKT.20074	Ốp tường bằng tấm nhựa không khung	m2
VKT.20075	Ốp tường bằng tấm Aluminium + khung xương	m2
VKT.20076	Ốp tường bằng tấm Aluminium không khung	m2
HD.30021	Op chân tường gạch xi măng hoa 200x100mm	m2
HD.30022	ốp tường gạch đất sét nung 60x200mm	m2
HD.30023	Ốp gạch vi vào các kết cấu	m2
HD.30024	Op đá cẩm thạch vào tường	m2
	Công tác trát, sơn bả	
VKT.20077	Trát tường ngoài	m2
VKT.20078	Trát tường trong	m2
VKT.20079	Trát trụ, cột, lam đứng, cầu thang	m2

14

Mã hiệu	Vật kiến trúc	Đơn vị
VKT.20080	Trát dầm Vữa XM	m2
VKT.20081	Trát trần Vữa XM	m2
VKT.20082	Trát đá rửa trụ cột, Vữa XM	m2
VKT.20083	Trát đá rửa tường, Vữa XM	m2
VKT.20084	Trát vẩy tường chống văng vữa XM	m2
VKT.20085	Trát granitô tường, Vữa XM	m2
VKT.20086	Trát granitô trụ cột, Vữa XM	m2
VKT.20087	Trát gờ chỉ	md
VKT.20088	Trát phào đơn	md
VKT.20089	Trát phào kép	md
VKT.20090	Sơn dầm, trần, cột, tường ngoài nhà không bả	m2

VKT.20091	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà không bả	m2
VKT.20092	Bả bằng bột bả vào tường	m2
VKT.20093	Bả bằng bột bả vào cột, dầm, trần	m2
VKT.20094	Sơn dầm, trần, cột, tường ngoài nhà đã bả	m2
VKT.20095	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà đã bả	m2
HD.30025	Trát granitô tay vịn lan can, cầu thang	m2
HD.30026	Trát granitô thành ôvăng, sânô	m2
HD.30027	Quét vôi 3 nước tường	m2
	Công tác trần, vách ngăn	
VKT.20096	Trần ván ép, gỗ dán + khung xương (chưa sơn)	m2
VKT.20097	Trần cốt ép + khung xương (chưa sơn)	m2
VKT.20098	Trần xốp + khung xương	m2
VKT.20099	Trần làm bằng tấm nhựa + khung xương	m2
VKT.20100	Trần bằng tấm nhựa hoa văn 50x50 cm	m2
VKT.20101	Trần bằng tấm thạch cao hoa văn 50x50 cm	m2
VKT.20102	Trần phẳng làm bằng tấm thạch cao + khung xương (chưa sơn bả)	m2
VKT.20103	Trần giạt cấp làm bằng tấm thạch cao + khung xương (chưa sơn bả)	m2
VKT.20104	Trần gỗ hương	m2
VKT.20105	Trần gỗ dổi, pơ mu	m2
VKT.20106	Trần gỗ công nghiệp	m2
VKT.20107	Vách ngăn bằng ván ép + khung xương	m2
VKT.20108	Vách ngăn gỗ ghép khít + khung xương	m2
VKT.20109	Vách bằng tấm thạch cao + khung xương	m2

15

Mã hiệu	Vật kiến trúc	Đơn vị
---------	---------------	--------

VKT.20110	Vách tôn kim loại sườn sắt hộp	m2
HD.30028	Làm trần vôi rơm	m2
HD.30029	Làm trần ván ép 5mm chia ô nhỏ có gioăng chìm hoặc nẹp nổi	m2
HD.30030	Làm trần gỗ dán	m2
HD.30031	Làm trần Lambris gỗ, dày lem	m2
HD.30032	Làm tường Lambris gỗ, dày lem	m2
HD.30033	Làm mặt sàn gỗ ván dày 2cm	m2
HD 30034	Làm trần ván ép 5mm bọc simili, mút 5cm, nẹp phân ô bằng gỗ	m2
HD.30035	Làm vách kính khung sắt	m2
HD.30036	Làm vách kính khung gỗ	m2
	Công tác ốp, lát gỗ	
VKT.20111	Ốp tường gỗ hương	m2
VKT.20112	Ốp tường đôi, pơ mu	m2
VKT.20113	Ốp tường dầu, chò chỉ, de, sao, cam xe, sú, gụ, nẹp, huỳnh	m2
VKT.20114	Ốp tường gỗ xoan	m2
VKT.20115	Sàn nhà gỗ công nghiệp	m2
VKT.20116	Sàn nhà gỗ lim	m2
VKT.20117	Ván ốp cầu thang gỗ công nghiệp	m2
VKT.20118	Mặt bậc cầu thang gỗ lim	m2
VKT.20119	Mặt bậc cầu thang gỗ đôi	m2
VKT.20120	Mặt bậc cầu thang gỗ dầu, chò chỉ	m2
HD.30037	Gia công và đóng chân tường bằng gỗ lim KT 20x1 00mm	m2
	Công tác dán trang trí	
VKT.20121	Dán foocmica vào kết cấu dạng tấm	m2
VKT.20122	Dán giấy trang trí vào tường gỗ ván	m2
VKT.20123	Dán giấy trang trí vào tường trát vữa	m2

VKT.20124	Dán giấy trang trí vào trần gỗ	m2
VKT.20125	Dán giấy trang trí vào trần trát vữa	m2
	Tường bao (bao gồm cả trát + vôi ve)	
VKT.20126	- xây gạch papanh 150	m2
HD.30038	Tường rào 220, gạch đặc cao 2m, gắn mảnh chai, cả móng	m
HD.30039	Tường rào 110, gạch đặc cao 2m, gắn	m

16

- - Mã hiệu	Vật kiến trúc	Đơn vị
I 1 _____	mảnh chai, cả móng	
HD.30040	Móng tường rào 220	m
HD.30041	Móng tường rào 110	m
HD.30042	Thân tường rào 220, gạch đặc cao 2m (không móng, có quét vôi)	m
HD.30043	Thân tường rào 110, gạch đặc cao 2m (không móng, có quét vôi)	m
	Sân và lối đi	
VKT.20129	- sân xi măng	m2
	Bê các loại	
VKT.20131	- Bể chứa có thể tích < 5m3 không nắp tường 110 - bể nổi	m3
VKT.20132	- Bể chứa có thể tích < 5m3 có nắp tường 110 - bể chìm	m3
VKT.20133	- Bể chứa có thể tích < 5m3 không nắp tường 220 - bể nổi	m3
VKT.20134	- Bể chứa có thể tích < 5m3 có nắp tường 220 - bể chìm	m3
VKT.20135	- Bể chứa có thể tích < 9m3 tường 220 - bể chìm	m3
VKT.20136	- Bể chứa có thể tích < 15m3 tường 220 - bể chìm	m3
	Mái nhà	
VKT.20137	- Lợp mái fibrôximăng sườn gỗ, vì kèo gỗ	m2
VKT.20138	- Lợp mái Fibrôximăng sườn gỗ, không kèo	m2

VKT.20139	- Lợp mái Fibrôximăng sườn tre, vì kèo gỗ	m2
VKT.20140	- Lợp mái Fibrôximăng sườn tre, không kèo	m2
VKT.20141	- Lợp mái Fibrôximăng sườn sắt	m2
VKT.20142	- Lợp mái tôn sườn gỗ, vì kèo gỗ	m2
VKT.20143	- Lợp mái tôn sườn gỗ, không kèo	m2
VKT.20144	- Lợp mái tôn sườn tre, vì kèo gỗ	m2
VKT.20145	- Lợp mái tôn sườn tre, không kèo	m2
VKT.20146	- Lợp mái tôn sườn sắt, kèo sắt	m2
VKT.20147	- Lợp mái tôn sườn sắt, không kèo	m2
VKT.20148	- Lợp mái bằng tấm nhựa sườn gỗ, vì kèo gỗ	m2
VKT.20149	- Lợp mái bằng tấm nhựa sườn gỗ, không kèo	m2
VKT.20150	- Lợp mái bằng tấm nhựa sườn tre, vì kèo gỗ	m2
VKT.20151	- Lợp mái bằng tấm nhựa sườn tre, không kèo	m2

17

Mã hiệu	Vật kiến trúc	Đơn vị
VKT.20152	- Lợp mái bằng tấm nhựa sườn sắt, kèo sắt	m2
VKT.20153	- Lợp mái bằng tấm nhựa sườn sắt, không kèo	m2
VKT.20154	- Lợp tôn mạ nhôm kẽm sườn sắt, kèo sắt	m2
VKT.20155	- Lợp tôn mạ nhôm kẽm sườn sắt, không kèo	m2
HD.30044	Lợp mái Fibro xi măng, sườn tre, vì kèo tre	m2
HD.30045	Lợp mái Fibro xi măng mái, tường thu hồi, sườn gỗ	m2
HD.30046	Lợp mái ngói 22v/m2, sườn gỗ, vì kèo gỗ	m2
HD.30047	Lợp mái ngói 22v/m2, sườn gỗ, không vì kèo	m2
HD.30048	Lợp mái ngói 22v/m2, sườn tre, vì kèo tre	m2
HD.30049	Lợp mái ngói 22v/m2, cao <=4m	m2

HD.30050	Lợp mái che tường bằng fibrô xi măng	m2
HD.30051	Lợp mái che tường bằng tôn múi, chiều dài bất kỳ	m2
HD.30052	Lợp mái che tường bằng tôn lạnh, chiều dài bất kỳ	m2
HD.30053	Lợp mái che tường bằng tấm nhựa	m2
HD.30054	Lợp mái che tường bằng tôn múi, chiều dài $\leq 2\text{m}$	m2
HD.30055	Lợp mái tôn lạnh, vì kèo-sườn thép	m2
HD.30056	Lợp mái tôn lạnh, sườn thép	m2
HD.30057	Lát gạch lá nem chống nóng mái	m2
HD.30058	Lát tấm BT 30x30 chống nóng	m2
HD.30059	Lợp mái tôn, tường thu hồi, sườn gỗ	m2
HD.30060	Lợp mái tôn, tường thu hồi, sườn thép	m2
	Trụ cầu thang cao tãi 0,85m bằng gỗ tiết diện 200x200	
VKT.20156	Gỗ nhóm V	cái
VKT.20157	Gỗ nhóm IV	cái
VKT.20158	Gỗ nhóm III	cái
VKT.20159	Gỗ nhóm II	cái
VKT.20160	Lan can gỗ (tay vịn thẳng, con tiện) Gỗ nhóm V	md
VKT.20161	Gỗ nhóm IV	md
VKT.20162	Gỗ nhóm III	md
VKT.20163	Gỗ nhóm II	md
	Lan can gỗ (tay cong, con tiện)	

Mã hiệu	Vật kiến trúc	Đơn vị
VKT.20164	Gỗ nhóm V	md

VKT.20165	Gỗ nhóm IV	md
VKT.20166	Gỗ nhóm III	md
VKT.20167	Gỗ nhóm II	md
	Tay vịn bằng gỗ (tay thẳng)	
VKT.20168	Gỗ nhóm IV	md
VKT.20169	Gỗ nhóm III	md
VKT.20170	Gỗ nhóm II	md
	Tay vịn bằng gỗ (tay cong)	
VKT.20171	Gỗ nhóm IV	md
VKT.20172	Gỗ nhóm III	md
VKT.20173	Gỗ nhóm II	md
	Cửa, cấu kiện gỗ	
VKT.20174	Song gỗ cửa sổ, gỗ nhóm 4	md
VKT.20175	Cửa panô đặc, chớp, panô kính mài 8 ly có phần kính dưới 30% tổng diện tích cánh, gỗ lim	m2
VKT.20176	Cửa panô đặc, chớp, panô kính mài 8 ly có phần kính dưới 30% tổng diện tích cánh, gỗ dổi	m2
VKT.20177	chỉ	m2
VKT.20178	Cửa panô kính mài 8 ly có phần kính $\geq 30\%$ tổng diện tích cánh, gỗ lim	m2
VKT.20179	Cửa panô kính mài 8 ly có phần kính $\geq 30\%$ tổng diện tích cánh, gỗ dổi	m2
VKT.20180	Cửa panô kính mài 8 ly có phần kính $\geq 30\%$ tổng diện tích cánh, gỗ gõ dầu, chò chỉ	m2
VKT.20181	Cửa sổ kính mài 8 ly, gỗ lim	m2
VKT.20182	Cửa sổ kính mài 8 ly, gỗ dổi	m2
VKT.20183	Cửa sổ kính mài 8 ly, gỗ dầu, chò chỉ	m2
VKT.20184	Khuôn cửa đơn, gỗ lim	md
VKT.20185	Khuôn cửa đơn, gỗ dổi	md
VKT.20186	Khuôn cửa đơn, gỗ dầu, chò chỉ	md
VKT.20187	Khuôn cửa kép, gỗ lim Nam Phi	md

VKT.20188	Khuôn cửa kép, gỗ đôi	md
VKT.20189	Khuôn cửa kép, gỗ đầu, chò chỉ	md

19

Mã hiệu	Vật kiến trúc	Đơn vị
VKT.20190	Nẹp khuôn cửa gỗ lim Nam Phi, KT 40x15	md
VKT.20191	Nẹp khuôn cửa gỗ nhóm 4-5, KT 40x15	md
VKT.20192	Cửa ván ghép, gỗ tạp	m2
VKT.20193	Cửa xếp nhựa	m2
VKT.20194	Cửa nhựa	m2
VKT.20195	Cửa nhựa lõi thép	m2
VKT.20196	Vách nhựa lõi thép	m2
VKT.20197	Cửa kính cường lực dày 10mm	m2
VKT.20198	Kính an toàn dày 6,38 mm	m2
VKT.20199	Vách khung nhôm kính	m2
VKT.20200	Cửa đi khung nhôm kính	m2
VKT.20201	Cửa đi Panô nhôm kính	m2
VKT.20202	Cửa sổ khung nhôm kính	m2
VKT.20203	Cửa sổ khung nhôm kính sơn tĩnh điện	m2
VKT.20204	Cửa cuốn nhôm chạy điện (bao gồm mô tơ + điều khiển)	m2
VKT.20205	Cửa cuốn inox chạy cốt	m2
VKT.20206	Cửa cuốn nhôm chạy cốt	m2
VKT.20207	Cửa cuốn thép sơn dày 0,6mm chạy cốt	m2
	Cửa sắt, lan can	
VKT.20208	Cửa sắt xếp không áo tôn	m2
VKT.20209	Cửa sắt xếp có áo tôn	m2

VKT.20210	Cửa xếp INOX không áo INOX	m2
VKT.20211	Cửa xếp TNOX có áo INOX	m2
VKT.20212	Cửa, cổng inox 201	kg
VKT.20213	Cửa, cổng inox 304	kg_____
VKT.20214	Cửa hoa sắt lập là thoáng (sắt dẹt)	kg
VKT.20215	Cửa sắt, lan can sắt	kg
VKT.20216	Lan can inox	kg
VKT.20217	Lan can kính (bao gồm cả lắp đặt và phụ kiện)	md
VKT.20218	Trụ cái cầu thang bằng inox	cái
VKT.20219	Cầu kiện bằng sắt thép	kg
VKT.20220	Hàng rào thép gai	m2
VKT.20221	Lưới B40 không khung thép	m2
VKT.20222 _	Lưới B40 có khung thép (thép hình 13kg, thép tròn 0,7kg)	m2

20

Mã hiệu	Vật kiến trúc	Đơn vị
VKT.20223	Xây tường bằng gạch hoa thoáng	m2
VKT.20224	Cọc tre kê bờ ao	m
VKT.20225	Đóng cọc tre gia cố nền	m
VKT.20226	Bờ rào róc cao 2,0m	m
HD.30061	Gắn mảnh chai vào tường	m
HD.30062	Hoa sắt tường rào vuông 12-14mm	m2
	Ống các loại	
VKT.20227	Lắp đặt ống bê tông, đoạn ống dài 1m, đường kính ống D=300 mm	m
VKT.20228	Lắp đặt Ống bê tông, đoạn ống dài 1m, đường kính ống D=400 mm	m

VKT.20229	Lắp đặt ống bê tông, đoạn ống dài 1m, đường kính ống D=600mm	m
VKT.20230	Lắp đặt ống bê tông, đoạn ống dài 1m, đường kính ống D=800mm	m
VKT.20231	Lắp đặt ống bê tông, đoạn ống dài 1m, đường kính ống D=1000mm	m
VKT.20232	Lắp đặt ống nhựa nối bằng phương pháp măng sông, đoạn ống dài 8m, đường kính ống D=21 mm	m
VKT.20233	Lắp đặt ống nhựa nối bằng phương pháp măng sông, đoạn ống dài 8m, đường kính ống D=27 mm	m
VKT.20234	Lắp đặt ống nhựa nối bằng phương pháp măng sông, đoạn ống dài 8m, đường kính ống D=34 mm	m
VKT.20235	Lắp đặt ống nhựa nối bằng phương pháp măng sông, đoạn ống dài 8m, đường kính ống D=42 mm	m
VKT.20236	Lắp đặt ống nhựa nối bằng phương pháp măng sông, đoạn ống dài 8m, đường kính ống D=48 mm	m
VKT.20237	Lắp đặt ống nhựa nối bằng phương pháp măng sông, đoạn ống dài 8m, đường kính ống D=60 mm	m
VKT.20238	Lắp đặt ống nhựa nối bằng phương pháp măng sông, đoạn ống dài 8m, đường kính ống D=75 mm	m
VKT.20239	Lắp đặt ống nhựa nối bằng phương pháp măng sông, đoạn ống dài 8m, đường kính ống D=90 mm	m
VKT.20240	Lắp đặt ống nhựa nối bằng phương pháp	m

21

Mã hiệu	Vật idền trúc	Đơn vị
	măng sông, đoạn ống dài 8m, đường kính ống D=110 mm	
VKT.20241	Lắp đặt ống nhựa nối bằng phương pháp măng sông, đoạn ống dài 8m, đường kính ống D=125 mm	m
VKT.20242	Lắp đặt ống nhựa nối bằng phương pháp măng sông, đoạn ống dài 8m, đường kính ống D=140 mm	m
VKT.20243	Lắp đặt ống nhựa nối bằng phương pháp măng sông, đoạn ống dài 8m, đường kính ống D=160 mm	m
VKT.20244	Lắp đặt ống nhựa nối bằng phương pháp măng sông, đoạn ống dài 8m, đường kính ống D=180 mm	m
VKT.20245	Lắp đặt ống nhựa nối bằng phương pháp măng sông, đoạn ống dài 8m, đường kính ống D=200 mm	m
VKT.20246	Lắp đặt ống nhựa nối bằng phương pháp măng sông, đoạn ống dài 8m, đường kính ống D=225 mm	m
VKT.20247	Lắp đặt ống nhựa nối bằng phương pháp măng sông, đoạn ống dài 8m, đường kính ống D=250 mm	m
VKT.20248	Lắp đặt ống nhựa nối bằng phương pháp măng sông, đoạn ống dài 8m, đường kính ống D=280 mm	m
VKT.20249	Lắp đặt ống nhựa nối bằng phương pháp măng sông, đoạn ống dài 8m, đường kính ống D=315 mm	m
VKT.20250	Lắp đặt ống nhựa nối bằng phương pháp măng sông, đoạn ống dài 8m, đường kính ống D=350 mm	m

VKT.20251	Lắp đặt ống nhựa nối bằng phương pháp măng sông, đoạn ống dài 8m, đường kính ống D=400 mm	m
VKT.20252	Lắp đặt ống nhựa nối bằng phương pháp măng sông, đoạn ống dài 8m, đường kính ống D=450 mm	m
VKT.20253	Lắp đặt ống nhựa nối bằng phương pháp măng sông, đoạn ống dài 8m, đường kính ống D=500 mm	m
VKT.20254	Lắp đặt ống thép tráng kẽm nối bằng phương pháp măng sông đoạn ống dài 8m (đường kính	m

22

Mã hiệu	Vật kiến trúc	Đơn vị
VKT.20255	20mm)	m
VKT.20256	25mm)	m
VKT.20257	32mm)	m
VKT.20258	40mm)	m
VKT.20259	50mm)	m
VKT.20260	67mm)	m
VKT.20261	76mm)	m
VKT.20262	100mm)	m
VKT.20263	Lắp đặt ống nhựa PPR nối bằng phương pháp hàn, đường kính ống 20mm	m
VKT.20264	Lắp đặt ống nhựa PPR nối bằng phương pháp hàn, đường kính ống 25mm	m
VKT.20265	Lắp đặt ống nhựa PPR nối bằng phương pháp hàn, đường kính ống 32mm	m
VKT.20266	Lắp đặt ống nhựa PPR nối bằng phương pháp hàn, đường kính ống 50mm	m
VKT.20267	Lắp đặt ống nhựa PPR nối bằng phương pháp hàn, đường kính ống 63mm	m
VKT.20268	Lắp đặt ống nhựa PPR nối bằng phương pháp hàn, đường kính ống 75mm	m
VKT.20269	Lắp đặt ống nhựa PPR nối bằng phương pháp hàn, đường kính ống 90mm	m
VKT.20270	Lắp đặt ống nhựa PPR nối bằng phương pháp hàn, đường kính ống 110mm	m
VKT.20271	Lắp đặt ống nhựa PPR nối bằng phương pháp hàn, đường kính ống 125mm	m
VKT.20272	Lắp đặt ống nhựa PPR nối bằng phương pháp	m

Mã hiệu	Vật kiến trúc	Đơn vị
	hàn, đường kính ống 140mm	
VKT.20273	Lắp đặt ống nhựa PPR nối bằng phương pháp hàn, đường kính ống 160mm	m
VKT.20274	Lắp đặt ống nhựa PPR nối bằng phương pháp hàn, đường kính ống 180mm	m
VKT.20275	Lắp đặt ống nhựa PPR nối bằng phương pháp hàn, đường kính ống 200mm	m
VKT.20276	Lắp đặt ống nhựa HDPE, đường kính ống 20mm	m
VKT.20277	Lắp đặt ống nhựa HDPE, đường kính ống 25mm	m
VKT.20278	Lắp đặt ống nhựa HDPE, đường kính ống 32mm	m
VKT.20279	Lắp đặt ống nhựa HDPE, đường kính ống 50mm	m
VKT.20280	Lắp đặt ống nhựa HDPE, đường kính ống 63 mm	m
VKT.20281	Lắp đặt ống nhựa HDPE, đường kính ống 75mm	m
VKT.20282	Lắp đặt ống nhựa HDPE, đường kính ống 90mm	m
VKT.20283	Lắp đặt ống nhựa HDPE, đường kính ống 110mm	m
VKT.20284	Lắp đặt ống nhựa HDPE, đường kính ống 125mm	m
VKT.20285	Lắp đặt ống nhựa HDPE, đường kính ống 140mm	m
VKT.20286	Lắp đặt ống nhựa HDPE, đường kính ống 160mm	m
VKT.20287	Lắp đặt ống nhựa HDPE, đường kính ống 180mm	m
VKT.20288	Lắp đặt ống nhựa HDPE, đường kính ống 200mm	m
	Hoa trang trí	
VKT.20289	Phào cổ trần bằng thạch cao	md
VKT.20290	Mâm trần thạch cao D60 cm	cái
VKT.20291	Mâm trần thạch cao D80 cm	cái
VKT.20292	Mâm trần thạch cao D90 cm	cái

VKT.20293	Mâm trần thạch cao DI00 cm	cái
	Thiết bị wc	
VKT.20294	Xí bệt (Đồng Tâm hoặc tương đương)	bộ

24

Mã hiệu	Vật kiến trúc	Đơn vị
VKT.20295	Xí xôm (Đồng Tâm hoặc tương đương)	bộ
VKT.20296	Chậu tiểu nam (Đồng Tâm hoặc tương đương)	bộ
VKT.20297	Chậu tiểu nữ (Đồng Tâm hoặc tương đương)	bộ
	Tháo dỡ, lắp đặt vị trí mới	
VKT.20298	Tháo dỡ bình đun nước nóng	cái
VKT.20299	Tháo dỡ bồn tắm	bộ
VKT.20300	Tháo dỡ chậu rửa	bộ
VKT.20301	Tháo dỡ điều hòa	cái
VKT.20302	Tháo dỡ đồng hồ nước	cái
VKT.20303	Tháo dỡ giá treo	cái
VKT.20304	Tháo dỡ gương soi	cái
VKT.20305	Tháo dỡ hộp đựng xà phòng, giấy vệ sinh	cái
VKT.20306	Tháo dỡ kết cấu gỗ	m3
VKT.20307	Tháo dỡ các kết cấu thép, cột thép	tấn
VKT.20308	Tháo dỡ các kết cấu thép, vì kèo, xà gồ	tấn
VKT.20309	Tháo dỡ các kết cấu thép, xà, dầm, giằng	tấn
VKT.20310	Tháo dỡ quạt ốp tường	cái
VKT.20311	Tháo dỡ quạt thông gió trên tường	cái
VKT.20312	Tháo dỡ quạt trần	cái
VKT.20313	Tháo dỡ quạt treo tường	cái

VKT.20314	Tháo dỡ təc nước < 2m3 (di chuyển, lắp đặt)	bể
VKT.20315	Tháo dỡ tường, vách gỗ	m2
VKT.20316	Lắp đặt quạt trần (không bao gồm vật tư)	cái
VKT.20317	Lắp đặt quạt treo tường (không bao gồm vật tư)	cái
VKT.20318	Lắp đặt quạt ốp trần (không bao gồm vật tư)	cái
VKT.20319	Lắp đặt quạt thông gió trên tường (không bao gồm vật tư)	cái
VKT.20320	vật liệu chưa bao gồm ống các loại và dây điện)	máy
VKT.20321	Lắp đặt chậu rửa 1 vòi (không bao gồm vật tư)	bộ
VKT.20322	Lắp đặt chậu rửa 2 vòi (không bao gồm vật tư)	bộ
VKT.20323	Lắp đặt thuyền tắm có hương sen (không bao gồm vật tư)	bộ
VKT.20324	Lắp đặt chậu xí bệt (không bao gồm vật tư)	bộ

25

Mã hiệu	Vật kiến trúc	Đơn vị
VKT.20325	Lắp đặt chậu xí xỏm (không bao gồm vật tư)	bộ
VKT.20326	Lắp đặt chậu tiểu nam (không bao gồm vật tư)	bộ
VKT.20327	Lắp đặt chậu tiểu nữ (không bao gồm vật tư)	bộ
VKT.20328	Lắp đặt vòi tắm hương sen 1 vòi, 1 hương sen (không bao gồm vật tư)	bộ
VKT.20329	Lắp đặt vòi rửa 1 vòi (không bao gồm vật tư)	bộ
VKT.20330	Lắp đặt vòi rửa 2 vòi (không bao gồm vật tư)	bộ
VKT.20331	Lắp đặt thùng đun nước nóng (không bao gồm vật tư)	bộ
VKT.20332	Lắp đặt gương soi (không bao gồm vật tư)	cái
VKT.20333	Lắp đặt kệ kính (không bao gồm vật tư)	cái
VKT.20334	Lắp đặt giá treo (không bao gồm vật tư)	cái
VKT.20335	Lắp đặt hộp đựng xà bông (không bao gồm vật tư)	cái
VKT.20336	Lắp đặt vòi rửa vệ sinh (không bao gồm vật tư)	cái

HD.30063	Tháo dỡ bệ xí, thủ công	cái
HD.30064	Tháo dỡ chậu tiểu, thủ công	cái
HD.30065	Tháo dỡ, di chuyển công tơ điện	cái
HD.30066	Tháo dỡ, di chuyển, lắp đặt điện thoại bàn	cái

Ghi chú:

- Đơn giá để hoàn thành một đơn vị công tác: San lấp mặt bằng, xây, bê tông, bê tông cốt thép; làm mái; bể nước...; Công tác hoàn thiện: Láng nền, granito, lát nền, ốp, trát, làm trần các loại, sàn gỗ, lắp trụ cầu thang, lan can, tay vịn các loại, cửa gỗ (chưa bao gồm: khóa và chốt cửa, demon); cửa và cổng các loại bằng sắt và hợp kim, hàng rào; đường ống cấp và thoát nước; thiết bị vệ sinh; thiết bị điện và một số đơn giá tháo dỡ ...

- Đơn giá các khối lượng xây lắp tính đến giá trị xây lắp sau thuế và là đơn giá thành phần của công việc xây dựng mới.

[ĐẤT

ỷ)
0 đồng/m2 sàn

<u>(đồng)</u>
(4)
1.462.902
1.599.010
1.391.190
1.430.985
1.458.175
1.665.995
1.196.954
1.224.145
1.431.964
1.937.086
1.964.277

2.035.989
2.172.097
1.921.513
1.948.704
2.020.415
2.156.523
1.773.949
1.801.140
1.872.852
2.008.960
1.606.904
1.634.095
1.705.806
1.841.914

(đồng)
1.899.293
1.926.484
2.134.304
1.816.290

1.831.865
2.747.347
15.123.027
7.488.517
1.040.621
1.108.921
1.238.544
881.530
949.827
1.079.453
6.340.924
5.967.179
5.743.718
6.343.564
6.006.830
5.795.622
6.281.732
6.327.365
5.848.873
5.516.385

5.303.896
5.892.994
5.562.018

<u>(đồng)</u>
5.339.692
6.121.493
6.167.126
6.601.459
6.271.053
6.049.613
6.641.754
5.914.733
5.540.518
5.317.058
5.916.867
5.586.117
5.372.785
5.913.230
5.958.829
7.843.110

7.275.999
7.911.020
7.071.973
6.698.003
6.477.264
7.074.604
6.737.431
6.520.168
7.012.624
7.058.249
6.576.486
6.245.734
6.032.548
6.573.405
6.291.015
6.071.308
6.850.734

<u>(đồng)</u>
6.896.358

7.333.244
7.002.268
6.778.808
7.338.302
6.644.534
6.271.381
6.047.921
6.647.990
6.317.014
6.093.554
6.644.379
6.690.012
8.775.159
8.689.277
8.127.090
4.792.125
4.651.618
4.522.266
4.786.695
4.646.194
4.498.775
5.445.909

5.305.497
4.989.911
4.772.232
4.631.456
4.501.659
4.767.971
4.627.465
4.509.694

<u>(đồng)</u>
5.234.591
5.335.930
5.520.137
5.747.889
5.398.330
5.473.866
4.564.576
4.425.809

4.294.422
4.560.585
4.423.125
4.290.430
5.033.955
4.896.286
4.762.780
4.545.852
4.407.852
4.276.723
4.541.861
4.410.912
4.283.583
4.907.557

<u>(đồng)</u>
5.017.523
5.207.120
5.430.035
5.115.170

5.188.652
4.654.799
4.539.419
4.548.199
4.437.049
4.452.388
4.356.254
4.764.525
5.312.393
4.953.348
5.118.290
5.069.745
5.012.039
4.888.889
4.912.151
4.790.723
4.871.657
4.746.649
5.203.319

<u>(đồng)</u>
5.433.474
5.075.751
5.241.853
5.191.637
4.791.592
4.436.047
4.669.102
4.560.922
4.799.692
4.436.047
5.625.281
5.268.781
5.502.276
5.392.858
5.738.226
5.339.026
5.172.367
4.811.048
5.038.027
4.861.257

<u>(đồng)</u>
5.279.600
4.881.293
5.684.437
5.391.228
5.643.437
5.554.178
5.784.398
5.462.777
5.635.720
5.512.767
5.216.617
5.471.693
5.382.433
5.610.667
5.290.048
5.463.940
1.805.209

1.805.209
2.091.026
2.432.703
2.883.307

<u>(đồng)</u>
3.103.954
2.630.075
4.864.475
4.578.658
4.270.497
4.236.981
4.160.639
3.962.336
5.183.808
5.491.969
4.897.991
5.811.302
4.732.273
5.095..363
7.924.672

8.244.005

r)

(đồng)
(4)
124.775
273.423
309.378

223.898
459.194
835.000
1.671.987
1.711.642;
1.658.061
1.761.337
2.126.713
1.919.493
1.081.965
1.169.314
956.340
2.037.629
2.144.326
2.295.593
1.411.378
548.730
2.623.803
1.027.902
1.629.758

(đồng)
1.755.267

2.526.285
4.617.534
7.050.138
6.557.685
8.244.016
9.223.622
4.503.695
5.710.896
197.910
429.569
764.188
10.509.310
7.540.104
223.875
219.744
219.744
220.869
240.469
289.212
324.195
402.577
480.893
461.244
461.244

457.734
591.169

(đồng)
631.191
63.669
87.734
54.168
79.785
625.936
1.132.092
1.448.520
1.460.158
1.496.652
769.469
781.108
817.602
149.794
190.309
244.637
241.350
613.448
610.463
519.644

51.491
59.706
1.926.283
605.578
185.285
167.103
217.951
131.945

(đồng)
173.029
481.689
291.537
291.537
310.817
338.302
315.082
314.135
298.675
298.675
320.620
373.587
1.728.322
847.560

161.659
118.678
505.745
462.765
248.947
294.669
274.165
2.261.266
141.099
105.359
250.492

(đồng)
156.969
215.164
387.823
252.035
225.238
351.979
751.584
49.580
89.925
112.714
87.789

65.788
39.765
46.913
72.687
55.498
1.037.068
440.349
12.631
339.390
306.118
210.994
188.724
264.536
279.336
249.123
279.336
2.500.000
1.800.000
400.000
262.693
388.674
550.808

(đồng)

321.701
357.673
480.554
273.609
619.136
420.371
492.887
1.064.975
1.291.811
626.209
1.300.000
950.000
800.000
700.000
330.000
1.700.000
480.000
2.800.000
2.300.000
1.700.000
143.402
201.660
167.585
191.843

175.344
199.602
473.449
1.761.333
1.312.000

(đồng)
777.333
369.000
1.254.000
911.000
163.394
880.732
2.984.491
1.319.287
3.381.063
3.194.434
2.876.017
299.573
251.669

270.329
134.099
316.942
328.432
267.567
323.755
254.410
507.361
379.477
263.051
238.880
258.375
213.439

(đồng)
664.483
338.506
636.033
379.477
164.099
191.034
577.478
523.233
501.495
457.560

80.803
214.934
359.125
109.405
232.068
664.028
488.333
451.000
361.000
283.168
360.841
1.800.000
2.200.000
2.400.000
2.800.000
800.000
950.000
1.150.000
1.700.000

(đồng)
1.200.000

1.425.000
1.725.000
2.550.000
320.000
380.000
557.000
480.000
570.000
735.000
115.755
3.900.000
2.500.000
1.500.000
3.600.000
2.500.000
1.400.000
3.600.000
2.500.000
1.400.000
620.000
580.000
520.000
890.000

800.000
750.000

(đồng)
60.000
50.000
500.000
370.000
850.000
1.500.000
1.400.000
750.000
530.000
850.000
950.000
1.000.000
950.000
1.050.000
2.350.000
2.200.000
1.429.000
1.200.000
790.000
720.000

1.400.000
1.800.000
120.000
145.000
40.000
45.000
145.000
900.000
1.700.000
40.000
138.875
103.000
962.163

(đồng)
250.000
12.884
13.210
60.000
25.000
550.000
455.953
741.720

973.494
2.246.051
2.645.219
30.531
33.655
36.884
52.988
58.404
80.578
106.216
143.634
205.022

(đồng)
235.940
312.660
374.880
470.172
562.921
689.560
880.831
1.031.531
1.263.854
1.657.096

2.073.104
2.595.185
3.159.435
79.720

(đồng)
92.656
122.407
149.028
175.379
216.358
265.876
365.439
464.296
48.598
73.503
91.179
164.149
249.653
340.775
487.909
764.579
975.534
1.225.073

(đồng)
1.661.654
2.471.968
3.098.568
24,843
28.849
39.441
60.296
86.575
115.341
157.027
229.188
280.936
343.879
441.403
552.910
681.666
65.000
80.000
95.000
105.000

115.000
2.415.297

(đồng)
1.038.076
1.128.174
1.630.152
66.023
285.919
178.699
198.068
164.885
46.462
32.166
32.166
623.916
5.959.414
7.520.251
9.045.727
53.610
53.610
71.480
53.610

1.093.185
58.195
744^
55^Wj MICX
527.872
178.699
214.439
536.098 I
536.098

(đồng)
536.098
536.098
536.098
71.480
60.758
71.480
781.082
46.852
46.852
32.361
32.361
46.462

44.788
44.788
300.000
150.000

1. Đối với mộ xây:

- a) Bồi thường bằng chi phí xây dựng mới với quy mô tương đương với mồ mả phải di dời; đơn giá bồi thường bằng đơn g tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng do Ủy ban nhân dân thành phố quy định và điều chỉnh với hệ số 1,
- b) Bồi thường chi phí phá dỡ tính theo quy định về lập dự toán tại thời điểm lập phương án điều chỉnh với hệ số 1,
- c) Bồi thường chi phí đào, bốc, di dời: theo chi phí đào, bốc, di dời đối với mộ đất quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Đối với mộ đất:

Bồi thường chi phí đào, bốc, di dời như sau:

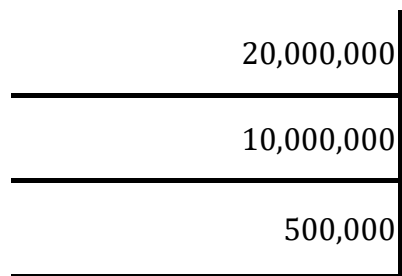
STT	TÊN DANH MỤC	Đơn vị tính
I	MỘ CÓ CHỦ	
1	Đối với mộ cát táng	
1.1	Mộ Đất	đồng/mộ
*	Mộ Xây Đơn giản	
1.2	Thể tích dưới 0,4m3	đồng/mộ
1.3	Thể tích từ 0,4m3 đến 0,6m3	đồng/mộ
1.4	Thể tích trên 0,6m3	đồng/mộ
2	Đối với mộ hung táng	
2.1	Thời gian trước 1 năm	đồng/mộ

2.2	Thời gian sau 1 năm đến 3 năm	đồng/mộ
2.3	Thời gian sau 3 năm	đồng/mộ
II	TIỂU PHÁT SINH (mộ phát sinh hài cốt nhưng không có tiểu hoặc tiểu bị vỡ phải bổ sung)	đồng/chiếc

3. Trường hợp tự thu xếp di chuyển mồ mả ngoài khu vực được bố trí và có xác nhận của nơi di chuyển đến thì đ về đất là 20.000.000 đồng/mộ.

giá bồi thường thiệt hại thực

Mức bồi thường (VNĐ)
5,000,000
5,000,000
6,000,000
7,000,000



ược hỗ trợ thêm chi phí

Phụ lục I
BẢNG ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG CÂY HÀNG NĂM

(Kèm theo Quyết định số: 3859/2025/QĐ-UBND ngày 24 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng)

TT	Tên loài cây trồng	(Đồng/m ²)
I	Nhóm cây lương thực	
1	Lúa	10.000
2	Ngô (bắp)	8.000
3	Khoai lang	13.000
4	Sắn (mỳ)	7.900
II	Nhóm cây rau, màu	
1	Khoai sọ	11.800
2	Khoai mỡ, củ canh	12.800
3	Khoai môn	11.000
4	Khoai tây	22.900
5	Dong riềng	10.600
6	Sắn dây	22.000
7	Củ từ	21.500
8	Mía	14.700
9	Thuốc lào	38.700
10	Cói	6.700
11	Đậu tương (đậu nành) lấy hạt	6.000
12	Lạc (đậu phộng)	8.100
13	Vùng (mè)	7.000
14	Rau muống	13.000
15	Cải canh	15.600
16	Cải chip	13.200
17	Cải ngồng	14.000
18	Cải bẹ	13.300
19	Cải làn	13.400
20	Cải bó xôi	13.500
21	Cải ngọt	11.600
22	Cải xoong	11.000

23	Cải thảo	18.000
24	Cải cúc	11.500
25	Cải Kale	42.700
26	Cải bắp	18,000
TT	Tên loài cây trồng	(Đồng/m²)
27	Rau mùng toi	15300
28	Rau đay	13.200
29	Rau ngót	16.300
30	Rau má	16.800
31	Rau diếp/xà lách	15.100
32	Rau dền	12.200
33	Súp lơ	18.500
34	Su su (lấy ngọn)	23.500
35	Ngô rau	5.900
36	Dưa hấu	22.200
37	Dưa lê	24.000
38	Dưa vàng	29.700
39	Dưa lưới	39.000
40	Dưa bở	32.900
41	Dưa gang	27.100
42	Dưa chuột/ dưa leo	23.200
43	Đậu tương rau	9.800
44	Đậu/đỗ đũa	11.800
45	Đậu/đỗ cove	17.100
46	Đậu/đỗ Hà Lan	22.500
47	Đậu/đỗ rồng	15.200
48	Đậu/đỗ ván	15.200
49	Đậu bắp	12.300
50	Cà chua	19.400
51	Cà tím	25.500
52	Cà bát	24.900
53	Cà pháo	26.000
54	Bí ngô	12.500

55	Bí xanh	12.400
56	Bí ngòi	18.600
57	Bầu	11.100
58	Muróp	10.800
59	Muróp đắng	8.300
60	Su su (lấy quả)	20.500
61	Ớt ngọt	42.600
62	Su hào	16.100
TT	Tên loài cây trồng	(Đồng/m²)
63	Cà rốt	17.900
64	Củ cải trắng	17.000
65	Củ dền	16.500
66	Củ đậu	15.000
67	Tỏi lấy củ	37.100
68	Tỏi tây	27.700
69	Hành tây	29.400
70	Hành hoa	22.000
71	Hành củ	24.300
72	Hành paro	25.300
73	Sen lấy củ	18.700
74	Sen lấy ngó	9.400
75	Rau cần ta	16.000
76	Rau cần tây	22.900
77	Dọc mùng	11.500
78	Rau rút	10.700
79	Rau dớn	10.200
80	Khoai nước (lấy mầm)	14.200
81	Đậu/đỗ đen	7.100
82	Đậu/đỗ xanh	7.100
83	Đậu/đỗ đỏ	7.100
III	Nhóm cây hoa	
1	Hoa cúc	57.200
2	Hoa lay ơn	89.300

3	Hoa cẩm chướng	139.300
4	Hoa lily	362.000
5	Hoa loa kèn	98.500
6	Hoa đồng tiền	75.000
7	Hoa thạch thảo	94.100
8	Hoa cát tường	167.600
9	Hoa hướng dương	17.800
10	Hoa huệ	73.300
11	Hoa cánh bướm	9.800
12	Hoa phi yến	90.000
13	Hoa sen lấy hoa	9.300
14	Hoa súng	6.800
TT	Tên loài cây trồng	(Đồng/m²)
15	Violet, cosmot	
	Cây chưa có hoa	35.000
	Cây có hoa	95.000
16	Cây hoa mười giờ, cây hoa sam, tóc tiên	25.000
17	Cây dạ yến thảo, cây ngọc thảo	55.000
18	Cây Salem	
	Cây chưa có hoa	20.000
	Cây có hoa	40.000
IV	Nhóm cây gia vị	
1	Ớt cay	23.300
2	Gừng	19.000
3	Nghệ	18.700
4	Riềng	24.600
5	Sả	11.000
6	Tía tô	16.200
7	Kinh giới, húng tép	12.100
8	Húng bạc hà, húng Hà Nội	11.200
9	Húng quế (húng chó)	21.700
10	Rau mùi	12.800
11	Mùi tàu (răng cưa, ngò gai)	18.200

12	Ngải cứu	11.000
13	Thì là	16.500
14	Rau răm	12.300
15	Lá nôt	16.800
V	Nhóm cây dược liệu	
1	Hương nhu	23.900
2	Cúc dược liệu (Cúc chi)	21.500
__3-	Húng chanh__	JJ.500
4	Lá nếp	17.100
5	Xương sông	17.400
6	Hoàn ngọc (cây lá khi)	16.000
7	Atiso đỏ	22.000
VI	Nhóm cây hàng năm khác	
1	Ấu	20.000
2	Thạch đen	14.700
TT	Tên loài cây trồng	(Đồng/m²)
3	Hương bài	17.500
4	Cỏ voi	4.700
5	Cỏ nhung	40.000
6	Ngô sinh khối	8.000
7	Nấm rơm	92.100
8	Nấm mỡ	106.700
9	Đay	9.000
10	Gai	7.000
11	Dứa sợi	7.000

Phụ lục 2

ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI ĐỐI VỚI CÂY LÂU NĂM KHI NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN CHUYỂN ĐỔI MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

(Kèm theo Quyết định số 3859/QĐ-UBND ngày 24/9/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng)

TT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính
I	NHÓM CÂY TÍNH THEO CHIỀU CAO CÂY	
1	Cây na xiêm	
	H<1,5m	Đồng/cây
	1,5 m < H < 3 m	Đồng/cây
	H>3m	Đồng/cây
2	Cây sắn thuyền	
	H<1,5m	Đồng/cây
	1,5 m < H < 3 m	Đồng/cây
	H>3m	Đồng/cây
3	Cau ta ăn quả	Đồng/cây
	Cây giống đủ tiêu chuẩn mới trồng, chiều cao cây H > 40cm	Đồng/cây
	H<1,5m	Đồng/cây
	tìm	Đồng/cây
	3 m < H < 4 m	Đồng/cây
	H>4m	Đồng/cây
4	Cây cau lợn cọ (độ cao bóc bẹ)	
	Cây giống mới trồng	Đồng/cây
	H < 15 cm	Đồng/cây
	15 cm < H < 30 cm	Đồng/cây
	30 cm<H<45 cm	Đồng/cây
	45 cm < H < 60 cm	Đồng/cây
	60 cm < H < 75 cm	Đồng/cây
	75 cm < H < 90 cm	Đồng/cây
	H > 90 cm	Đồng/cây
	Cây cau trắng (độ cao bóc bẹ)	
	Cây giống mới trồng	Đồng/cây
	H < 15 cm	Đồng/cây

5	15 cm<H<30 cm	Đồng/cây
	30 cm<H<45 cm	Đồng/cây
	45 cm < H < 60 cm	Đồng/cây
	60 cm < H < 75 cm	Đồng/cây
	75cm<H<90cm	Đồng/cây
	90 cm<H< 150 cm	Đồng/cây
	150 cm <H<250 cm	Đồng/cây
	H > 250 cm	Đồng/cây
6	Cây cau để (độ cao bóc bẹ)	
	Cây giống mới trồng	Đồng/cây
	H<15cm	Đồng/cây
	15 cm < H < 30 cm	Đồng/cây
	30 cm<H<45 cm	Đồng/cây
	45 cm < H < 60 cm	Đồng/cây
	60 cm < H < 75 cm	Đồng/cây
	75 cm<H<90 cm	Đồng/cây
	90 cm<H< 150 cm	Đồng/cây
	150 cm < H < 250 cm	Đồng/cây
	H>250cm	Đồng/cây
7	Cây thiên tuế	
	Cây giống mới trồng	Đồng/cây
	H < 15 cm	Đồng/cây
	15 cm < H < 30 cm	Đồng/cây
	30 cm<H<45 cm	Đồng/cây
	45 cm < H < 60 cm	Đồng/cây
	60 cm<H<75 cm	Đồng/cây
	H > 75 cm	Đồng/cây
8	Cây thiết mộc lan	
	Cây giống mới trồng	Đồng/cây
	H<15cm	Đồng/cây
	15<H<70cm	Đồng/cây
	70 cm<H< 100 cm	Đồng/cây
	H> 100 cm	Đồng/cây

9	Cây trúc anh đào	
	Cây giống mới trồng	Đồng/cây
	H < 15 cm	Đồng/cây
	15 cm<H< 30 cm	Đồng/cây
	30 cm<H< 70 cm	Đồng/cây
	70 cm<H< 100 cm	Đồng/cây
	H> 100 cm	Đồng/cây
10	Cây lá màu	—
	Cây giống mới trồng	Đồng/cây
	H < 15 cm	Đồng/cây
	15 cm<H<30cm	Đồng/cây
	30 cm<H<45 cm	Đồng/cây
	45 cm < H < 60 cm	Đồng/cây
	60 cm < H < 75 cm	Đồng/cây
	75 cm<H<90 cm	Đồng/cây
	90 cm<H< 150 cm	Đồng/cây
	H> 150 cm	Đồng/cây
TT 11	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính •
	Cây dinh lăng	
	Cây giống mới trồng	Đồng/cây
	H<15cm	Đồng/cây
	15 cm<H<30 cm	Đồng/cây
	30 cm < H < 60 cm	Đồng/cây
	H > 60 cm	Đồng/cây
12	Cây đào cảnh	
	Cây giống mới trồng	Đồng/cây
	H< 150 cm	Đồng/cây
	150 cm < H < 200 cm	Đồng/cây
	H > 200 cm	Đồng/cây
13	Cây mai trắng	
	H<70 cm	Đồng/cây
	70 cm < H < 100 cm	Đồng/cây
	100 cm <H< 150 cm	Đồng/cây

	H> 150 cm	Đồng/cây
14	Cây bạch thiên hương, bạch ngọc anh	
	H<100cm	Đồng/cây
	H> 100 cm	Đồng/cây
15	Cây trạng nguyên	
	H<100cm	Đồng/cây
	H> 100 cm	Đồng/cây
16	Cây ngô đồng cảnh	
	H<50cm	Đồng/cây
	H > 50 cm	Đồng/cây
17	Cây agao sọc	
	H<50cm	Đồng/cây
	H>50cm	Đồng/cây
18	Cây nguyệt quế	
	H<100cm	Đồng/cây
	100 cm < H < 200 cm	Đồng/cây
	H > 200 cm	Đồng/cây
19	Cây huyết dụ	
	Cây giống mới trồng	Đồng/cây
	H < 60 cm	Đồng/cây
	H > 60 cm	Đồng/cây
20	Cây măng cảnh	
	H<50cm	Đồng/khóm
	H > 50 cm	Đồng/khóm
	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính •
21	Cây chuối	
	Cây giống mới trồng	Đồng/cây
	H< 120 cm	Đồng/cây
	H > 120 cm	Đồng/cây
	Chuối có quả	Đồng/cây
22	Cây khổ sâm	
	<u>Cây giống</u>	Đồng/cây
	H < 100 cm	Đồng/cây

	H> 100 cm	Đồng/cây
23	Cây hoa phù dung, dã quỳ	
	Cây giống mới trồng	Đồng/cây
	H < 100 cm	Đồng/cây
	H> 100 cm	Đồng/cây
24	Cây lam tiền (lan tuyết)	
	Cây giống mới trồng	Đồng/cây
	H < 50 cm	Đồng/cây
	H >50 cm	Đồng/cây
25	Cây ngọc lan, hoàng lan	
	Cây giống mới trồng	Đồng/cây
	H < 15 cm	Đồng/cây
	15 cm <H < 30 cm	Đồng/cây
	30 cm<H<45 cm	Đồng/cây
	45 cm < H < 60 cm	Đồng/cây
	60 cm<H<75 cm	Đồng/cây
	75 cm <H < 90 cm	Đồng/cây
	90 cm<H< 150 cm	Đồng/cây
	150 cm<H< 250 cm	Đồng/cây
	H>250cm	Đồng/cây
26	Cây Chùm ngây	
	Cây giống mới trồng	Đồng/cây
	H <100 cm	Đồng/cây
	100<H<150cm	Đồng/cây
	H > 150 cm	Đồng/cây
II	NHÓM CÂY TÍNH THEO ĐƯỜNG KÍNH THÂN, GÓC	
1	Cây bưởi, bông	
	Cây giống đủ tiêu chuẩn mới trồng	
	Loại cây ghép có chiều cao cây 40cm < H < 1m	Đồng/cây
	Loại cây ghép có chiều cao cây H > 1m	Đồng/cây
	Loại cây chiết cành có chiều cao 40cm < H < 1m	Đồng/cây
	Loại cây chiết cành có chiều cao cây H > 1m'	Đồng/cây

	ĐK thân < 5 cm	Đồng/cây
	5 cm < ĐK thân < 10 cm	Đồng/cây
	10 cm < ĐK thân < 15 cm	Đồng/cây
	15 cm < ĐK thân < 20 cm	Đồng/cây
	20 cm < ĐK thân < 25 cm	Đồng/cây
	25 cm < ĐK thân < 30 cm	Đồng/cây
	30 cm < ĐK thân < 40 cm	Đồng/cây
	ĐK thân > 40 cm	Đồng/cây
2	Cây mít, chay	
	Cây giống đủ tiêu chuẩn mới trồng	Đồng/cây
	ĐK thân < 5 cm	Đồng/cây
	5 cm < ĐK thân < 10 cm	Đồng/cây
	10 cm < ĐK thân < 15 cm	Đồng/cây
	15 cm < ĐK thân < 20 cm	Đồng/cây
	20 cm < ĐK thân < 30 cm	Đồng/cây
	30 cm < ĐK thân < 40 cm	Đồng/cây
	ĐK thân > 40 cm	Đồng/cây
3	Cây táo	
	Cây giống đủ tiêu chuẩn mới trồng	
	Loại cây ghép có chiều cao cây 40cm < H < 1m	Đồng/cây
	Loại cây ghép có chiều cao cây H > 1m	Đồng/cây
	ĐK thân < 5 cm	Đồng/cây
	5 cm < ĐK thân < 7 cm	Đồng/cây
	7 cm < ĐK thân < 11 cm	Đồng/cây
	11 cm < ĐK thân < 15 cms	Đồng/cây
	15 cm < ĐK thân < 20 cm	Đồng/cây
	20 cm < ĐK thân < 25 cm	Đồng/cây
	ĐK thân > 25 cm	Đồng/cây
	Cây xoài, cây quế	

4	Cây giống đủ tiêu chuẩn mới trồng, chiều cao cây H > 40cm	Đồng/cây
	ĐK thân < 5 cm	Đồng/cây
	5 cm < ĐK thân < 10 cm	Đồng/cây
	10 cm < ĐK thân < 15 cm	Đồng/cây
	15 cm < ĐK thân < 20 cm	Đồng/cây
	20 cm < ĐK thân < 30 cm	Đồng/cây
	30 cm < ĐK thân < 40 cm	Đồng/cây
	ĐK thân > 40 cm	Đồng/cây
5	Cây vú sữa	
	Cây giống đủ tiêu chuẩn mới trồng, chiều cao cây H > 40cm	Đồng/cây
	ĐK thân < 5 cm	Đồng/cây
	5 cm < ĐK thân < 10 cm	Đồng/cây
	10 cm < ĐK thân < 15 cm	Đồng/cây
	15 cm < ĐK thân < 20 cm	Đồng/cây
	20 cm < ĐK thân < 30 cm	Đồng/cây
	ĐK thân > 30 cm	Đồng/cây
6	Cây vú sữa hoàng kim	
	ĐK thân < 5 cm	Đồng/cây
	5 cm < ĐK thân < 10 cm	Đồng/cây
	10 cm < ĐK thân < 15 CHỈ	Đồng/cây
	15 cm < ĐK thân < 20 cm	Đồng/cây
	20 cm < ĐK thân < 30 cm	Đồng/cây
	ĐK thân > 30 cm	Đồng/cây
7	Cây na (na dai, na bở)	
	Cây giống đủ tiêu chuẩn mới trồng, chiều cao cây H > 40cm	Đồng/cây
	ĐK thân < 3 cm	Đồng/cây
	3 cm < ĐK thân < 5 cm	Đồng/cây
	5 cm < ĐK thân < 7 cm	Đồng/cây

	7 cm < ĐK thân < 10 cm	Đồng/cây
	ĐK thân > 10 cm	Đồng/cây
8	Cây khế	
	Cây giống đủ tiêu chuẩn mới trồng	
	Loại cây ghép có chiều cao cây 40cm < H < 1m	Đồng/cây
	Loại cây ghép có chiều cao cây H > 1m	Đồng/cây
	ĐK thân < 5 cm	Đồng/cây
	5 cm < ĐK thân < 10 cm	Đồng/cây
	10 cm < ĐK thân < 15 cm	Đồng/cây
	15 cm < ĐK thân < 20 cm	Đồng/cây
	20 cm < ĐK thân < 25 cm	Đồng/cây
	ĐK thân > 25 cm	Đồng/cây
9	Cây ổi	
	Cây giống đủ tiêu chuẩn mới trồng	
	Loại cây ghép có chiều cao cây 40cm < H < 1m	Đồng/cây
	Loại cây ghép có chiều cao cây H > 1m	Đồng/cây
	Loại cây chiết có chiều cao cây 40cm < H < 1 m	Đồng/cây
	ĐK thân < 5 cm	Đồng/cây
	5 cm < ĐK thân < 10 cm	Đồng/cây
	10 cm < ĐK thân < 15 cm	Đồng/cây
	15 cm < ĐK thân < 20 cm	Đồng/cây
	ĐK thân > 20 cm	Đồng/cây
10	Cây nhãn, cây vải	
	Cây giống đủ tiêu chuẩn mới trồng	
	Loại cây ghép có chiều cao cây 40cm < H < 1m	Đồng/cây
	Loại cây ghép có chiều cao cây H > 1m	Đồng/cây
	Loại cây chiết cành có chiều cao 40cm < H < 1m	Đồng/cây
	Loại cây chiết cành có chiều cao cây H > 1m	Đồng/cây
	ĐK thân < 5 cm	Đồng/cây

10	5 cm < ĐK thân < 10 CHI	Đồng/cây
	10 cm < ĐK thân < 15 cm	Đồng/cây
	15 cm < ĐK thân < 20 cm	Đồng/cây
	20 cm < ĐK thân < 25 cm	Đồng/cây
	25 cm < ĐK thân < 30 cm	Đồng/cây
	30 cm < ĐK thân < 40 cm	Đồng/cây
	ĐK thân > 40 cm	Đồng/cây
11	Cây đu đủ	
	Cây giống đủ tiêu chuẩn mới trồng, chiều cao cây H > 40cm	Đồng/cây
	ĐK thân < 3 cm	Đồng/cây
	3 cm < ĐK thân < 7 cm	Đồng/cây
	7 cm < ĐK thân < 10 cm	Đồng/cây
	ĐK thân > 10 cm	Đồng/cây
12	Cây trứng gà	
	Cây giống đủ tiêu chuẩn mới trồng, chiều cao cây H > 40cm	Đồng/cây
	ĐK thân < 5 cm	Đồng/cây
	5 cm < ĐK thân < 10 cm	Đồng/cây
	10 cm < ĐK thân < 15 cm	Đồng/cây
	15 cm < ĐK thân < 20 cm	Đồng/cây
	20 cm < ĐK thân < 25 cm	Đồng/cây
	ĐK thân > 25 cm	Đồng/cây
13	Cây dứa	
	Cây giống đủ tiêu chuẩn mới trồng	Đồng/cây
	ĐK thân < 10 cm	Đồng/cây
	10 cm < ĐK thân < 15 cm	Đồng/cây
	15 cm < ĐK thân < 25 cm	Đồng/cây
	25 cm < ĐK thân < 40 cm	Đồng/cây
	40 cm < ĐK thân < 55 cm	Đồng/cây
	ĐK thân > 55 cm	Đồng/cây

14	Cây me	
	Cây giống đủ tiêu chuẩn mới trồng, chiều cao cây H > 40cm	Đồng/cây
	ĐK thân < 5 cm	Đồng/cây
	5 cm < ĐK thân < 10 cm	Đồng/cây
	10 cm < ĐK thân < 20 cm	Đồng/cây
	20 cm < ĐK thân < 30 cm	Đồng/cây
	ĐK thân > 30 cm	Đồng/cây
15	Cây sấu	
	Giống đủ tiêu chuẩn mới trồng, chiều cao cây H > 40cm	Đồng/cây
	ĐK thân < 5 cm	Đồng/cây
	5 cm < ĐK thân < 10 cm	Đồng/cây
	10 cm < ĐK thân < 15 cm	Đồng/cây
	15 cm < ĐK thân < 20 cm	Đồng/cây
	20 cm < ĐK thân < 30 cm	Đồng/cây
	30 cm < ĐK thân < 40 cm	Đồng/cây
	ĐK thân > 40 cm	Đồng/cây
16	Cây vôi	
	Giống đủ tiêu chuẩn mới trồng, chiều cao cây H > 40cm	Đồng/cây
	ĐK thân < 5 cm	Đồng/cây
	5 cm < ĐK thân < 10 cm	Đồng/cây
	10 cm < ĐK thân < 15 cm	Đồng/cây
	15 cm < ĐK thân < 25 cm	Đồng/cây
	ĐK thân > 25 cm	Đồng/cây
17	Cây bơ	
	Cây mới trồng < 01 năm (<i>cây từ hạt</i>)	Đồng/cây
	Cây mới trồng < 01 năm (<i>cây ghép</i>)	Đồng/cây
	ĐK thân < 5 cm	Đồng/cây
	5 cm < ĐK thân < 10 cm	Đồng/cây

	10 cm < ĐK thân < 15 cm	Đồng/cây
	ĐK thân > 15 cm	Đồng/cây
18	Cây cóc	
	ĐK thân < 5 cm	Đồng/cây
	5 cm < ĐK thân < 10 cm	Đồng/cây
	10 cm < ĐK thân < 15 cm	Đồng/cây
	15 cm < ĐK thân < 20 cm	Đồng/cây
	20 cm < ĐK thân < 30 cm	Đồng/cây
	30 cm < ĐK thân < 40 cm	Đồng/cây
	ĐK thân > 40 cm	Đồng/cây
19	Cây quất hồng bì	
	ĐK thân < 5 cm	Đồng/cây
	5 cm < ĐK thân < 10 cm	Đồng/cây
	10 cm < ĐK thân < 15 cm	Đồng/cây
	15 cm < ĐK thân < 20 cm	Đồng/cây
	20 cm < ĐK thân < 30 cm	Đồng/cây
	30 cm < ĐK thân < 40 cm	Đồng/cây
	ĐK thân > 40 cm	Đồng/cây
20	Cây sung quả	
	Giống đủ tiêu chuẩn mới trồng, chiều cao cây H > 40cm	Đồng/cây
	ĐK thân < 5 cm	Đồng/cây
	5 cm < ĐK thân < 10 cm	Đồng/cây
	10 cm < ĐK thân < 15 cm	Đồng/cây
	15 cm < ĐK thân < 25 cm	Đồng/cây
	25 cm < ĐK thân < 40 cm	Đồng/cây
	ĐK thân > 40 cm	Đồng/cây
	Cây thị	
	ĐK thân < 5 cm	Đồng/cây
	5 cm < ĐK thân < 10 cm	Đồng/cây

21	10 cm < ĐK thân < 15 cm	Đồng/cây
	15 cm < ĐK thân < 25 cm	Đồng/cây
	25 cm < ĐK thân < 35 cm	Đồng/cây
	35 cm < ĐK thân < 50 cm	Đồng/cây .
	ĐK thân > 50 cm	Đồng/cây
22	Cây dâu da xoan	
	Cây giống đủ tiêu chuẩn mới trồng, chiều cao cây H > 40cm	Đồng/cây
	ĐK thân < 5 cm	Đồng/cây
	5 cm < ĐK thân < 10 cm	Đồng/cây
	10 cm < ĐK thân < 15 cm	Đồng/cây
	15 cm < ĐK thân < 25 cm	Đồng/cây
	25 cm < ĐK thân < 40 cm	Đồng/cây
	40 cm < ĐK thân < 60 cm	Đồng/cây
	ĐK thân > 60 cm	Đồng/cây
23	Cây dâu tằm lấy quả	
	Cây giống đủ tiêu chuẩn mới trồng	Đồng/cây
	ĐK thân < 2 cm	Đồng/cây
	2 cm < ĐK thân < 4 cm	Đồng/cây
	4 cm < ĐK thân < 6 cm	Đồng/cây
	6 cm < ĐK thân < 10 cm	Đồng/cây
	ĐK thân > 10 cm	Đồng/cây
24	Cây Hoa hồng trồng cắt cành	
	ĐK thân < 1 cm	Đồng/cây
	1 cm < ĐK thân < 2 cm	Đồng/cây
	2 cm < ĐK thân < 3 cm	Đồng/cây
	3 cm < ĐK thân < 5 cm	Đồng/cây
	ĐK thân > 5 cm	Đồng/cây
	Cây lê	
	Cây giống mới trồng	Đồng/cây

25	ĐK thân < 5 cm	Đồng/cây
	5 cm < ĐK thân < 7 cm	Đồng/cây
	7 cm < ĐK thân < 11 cm	Đồng/cây
	11 cm < ĐK thân < 15 cm	Đồng/cây
	15 cm < ĐK thân < 20 cm	Đồng/cây
	20 cm < ĐK thân < 25 cm	Đồng/cây
	ĐK thân > 25 cm	Đồng/cây
26	Nho thân gỗ	
	ĐK thân < 5 cm	Đồng/cây
	5 cm < ĐK thân < 10 cm	Đồng/cây
	10 cm < ĐK thân < 15 cm	Đồng/cây
	15 cm < ĐK thân < 25 cm	Đồng/cây
	ĐK thân > 25 cm	Đồng/cây
27	Cây măng cầu, cây sa kê	
	Cây mới trồng < 01 năm (<i>cây từ hạt</i>)	Đồng/cây
	Cây mới trồng < 01 năm (<i>cây ghép</i>)	Đồng/cây
	ĐK thân < 5 cm	Đồng/cây
	3 cm < ĐK thân < 5 cm	Đồng/cây
	5 cm < ĐK thân < 7 cm	Đồng/cây
	7 cm < ĐK thân < 10 cm	Đồng/cây
	ĐK thân > 10 cm	Đồng/cây
28	Cây phật thủ	
	ĐK thân < 5 cm	Đồng/cây
	5 cm < ĐK thân < 10 cm	Đồng/cây
	10 cm < ĐK thân < 15 cm	Đồng/cây
	15 cm < ĐK thân < 20 cm	Đồng/cây
	20 cm < ĐK thân < 30 cm	Đồng/cây
	ĐK thân < 30 cm	Đồng/cây

29	Cây đào tiên	
	Cây giống đủ tiêu chuẩn mới trồng	
	Loại cây ghép có chiều cao cây $40\text{cm} < H < 1\text{m}$	Đồng/cây
	Loại cây ghép có chiều cao cây $H > 1\text{m}$	Đồng/cây
	Loại cây chiết cành có chiều cao cây $40\text{cm} < H < 1\text{m}$	Đồng/cây
	Loại cây chiết cành có chiều cao cây $H > 1\text{m}$	Đồng/cây
	$2\text{ cm} < \text{ĐK thân} < 5\text{ cm}$	Đồng/cây
	$5\text{ cm} < \text{ĐK thân} < 10\text{ cm}$	Đồng/cây
	$10 < \text{ĐK thân} < 20$	Đồng/cây
	$\text{ĐK thân} > 20\text{ cm}$	Đồng/cây
30	Cây hoa sữa, hoa gạo	
	Cây giống mới trồng	Đồng/cây
	$2\text{ cm} < \text{ĐK thân} < 5\text{ cm}$	Đồng/cây
	$5\text{ cm} < \text{ĐK thân} < 10\text{ cm}$	Đồng/cây
	$10\text{ cm} < \text{ĐK thân} < 15\text{ cm}$	Đồng/cây
	$15\text{ cm} < \text{ĐK thân} < 25\text{ cm}$	Đồng/cây
	$25\text{ cm} < \text{ĐK thân} < 40\text{ cm}$	Đồng/cây
	$\text{ĐK thân} > 40\text{ cm}$	Đồng/cây
31	Cây hoa đại	
	Cây giống mới trồng	Đồng/cây
	$2\text{ cm} < \text{ĐK thân} < 5\text{ cm}$	Đồng/cây
	$5\text{ cm} < \text{ĐK thân} < 10\text{ cm}$	Đồng/cây
	$10\text{ cm} < \text{ĐK thân} < 15\text{ cm}$	Đồng/cây
	$15\text{ cm} < \text{ĐK thân} < 25\text{ cm}$	Đồng/cây
	$25\text{ cm} < \text{ĐK thân} < 40\text{ cm}$	Đồng/cây
	$\text{ĐK thân} > 40\text{ cm}$	Đồng/cây
	Cây hoa ban, móng bò	
	Cây giống mới trồng	Đồng/cây
	$2\text{ cm} < \text{ĐK thân} < 5\text{ cm}$	Đồng/cây

32	5 cm < ĐK thân < 10 cm	Đồng/cây
	10 cm < ĐK thân < 15 cm	Đồng/cây
	15 cm < ĐK thân < 25 cm	Đồng/cây
	25 cm < ĐK thân < 40 cm	Đồng/cây
	ĐK thân > 40 cm	Đồng/cây
33	Cây phượng vĩ, bằng lăng, muồng, lim xẹt	
	Cây giống mới trồng	Đồng/cây
	2 cm < ĐK thân < 5 cm	Đồng/cây
	5 cm < ĐK thân < 10 cm	Đồng/cây
	10 cm < ĐK thân < 15 cm	Đồng/cây
	15 cm < ĐK thân < 25 cm	Đồng/cây
	25 cm < ĐK thân < 40 cm	Đồng/cây
	40 cm < ĐK thân < 60 cm	Đồng/cây
	ĐK thân > 60 cm	Đồng/cây
34	Cây long não, bồ đề	
	Giống đủ tiêu chuẩn mới trồng, chiều cao cây H < 40cm	Đồng/cây
	1cm < ĐK gốc < 3cm	Đồng/cây
	3 cm < ĐK gốc < 5 cm	Đồng/cây
	5cm < ĐK gốc < 10cm	Đồng/cây
	10cm < ĐK gốc < 15cm	Đồng/cây
	15cm < ĐK gốc < 20cm	Đồng/cây
	20cm < ĐK gốc < 30cm	Đồng/cây
	30cm < ĐK gốc < 40cm	Đồng/cây
	ĐK gốc > 40cm	Đồng/cây
35	Sao đen	Đồng/cây
	1 cm < ĐK gốc < 3cm	Đồng/cây
	3 cm < ĐK gốc < 5cm	Đồng/cây
	5cm < ĐK gốc < 7cm	Đồng/cây
	7cm < ĐK gốc < 9cm	Đồng/cây

	ĐK gốc > 9m	Đồng/cây
36	Cây sưa	
	Cây giống đủ tiêu chuẩn, mới trồng, chiều cao cây H> 30cm	Đồng/cây
	2 cm < ĐK thân < 5 cm	Đồng/cây
	5 cm < ĐK thân < 10 cm	Đồng/cây
	10 cm < ĐK thân < 15 cm	Đồng/cây
	15 cm < ĐK thân < 25 cm	Đồng/cây
	25 cm < ĐK thân < 40 cm	Đồng/cây
	40 cm < ĐK thân < 60 cm	Đồng/cây
	ĐK thân > 60 cm	Đồng/cây
37	Cây trám	
	Mới trồng, đường kính gốc < 2cm	Đồng/cây
	2 cm < ĐK gốc < 5 cm	Đồng/cây
	5 cm < ĐK gốc < 10 cm	Đồng/cây
	10 cm < ĐK gốc < 15 cm	Đồng/cây
	15 cm < ĐK gốc < 20 cm	Đồng/cây
	20 cm < ĐK gốc < 25 cm	Đồng/cây
	25 CHI < ĐK gốc < 30 cm	Đồng/cây
	ĐK gốc > 30cm	Đồng/cây
38	Cây xoan	
	Cây giống mới trồng	Đồng/cây
	2 cm < ĐK thân < 5 cm	Đồng/cây
	5 cm < ĐK thân < 10 cm	Đồng/cây
	10 cm < ĐK thân < 15 cm	Đồng/cây
	15 cm < ĐK thân < 20 cm	Đồng/cây
	20 cm < ĐK thân < 30 cm	Đồng/cây
	ĐK thân > 30 cm	Đồng/cây
	Cây xà cừ, lát, sồi, lim xanh	
	Cây giống mới trồng	Đồng/cây

39	2 cm < ĐK thân < 5 cm	Đồng/cây
	5 cm < ĐK thân < 10 cm	Đồng/cây
	10 cm < ĐK thân < 15 cm	Đồng/cây
	15 cm < ĐK thân < 25 cm	Đồng/cây
	25 < ĐK thân < 40 cm	Đồng/cây
	40 cm < ĐK thân < 60 cm	Đồng/cây
	ĐK thân > 60 cm	Đồng/cây
40	Cây bàng, trứng cá	
	Cây giống mới trồng	Đồng/cây
	2 cm < ĐK thân < 5 cm	Đồng/cây
	5 cm < ĐK thân < 10 cm	Đồng/cây
	10 cm < ĐK thân < 15 cm	Đồng/cây
	15 cm < ĐK thân < 20 cm	Đồng/cây
	20 cm < ĐK thân < 30 cm	Đồng/cây
	ĐK thân > 30 cm	Đồng/cây
41	Cây bạch đàn	
	Cây giống mới trồng	Đồng/cây
	2 cm < ĐK thân < 5 cm	Đồng/cây
	5 cm < ĐK thân < 10 cm	Đồng/cây
	10 cm < ĐK thân < 20 cm	Đồng/cây
	20 cm < ĐK thân < 30 cm	Đồng/cây
	30 cm < ĐK thân < 40 cm	Đồng/cây
	ĐK thân > 40 cm	Đồng/cây
42	Cây phi lao, thông	
	Cây giống mới trồng	Đồng/cây
	2 cm < ĐK thân < 5 cm	Đồng/cây
	5 cm < ĐK thân < 10 cm	Đồng/cây
	10 cm < ĐK thân < 20 cm	Đồng/cây
	20cm < ĐK thân < 30 cm	Đồng/cây

	30 cm < ĐK thân < 40 cm	Đồng/cây
	ĐK thân > 40 cm	Đồng/cây
43	Cây keo tai tượng	
	Cây giống mới trồng	Đồng/cây
	2 cm < ĐK thân < 5 cm	Đồng/cây
	5 cm < ĐK thân < 10 cm	Đồng/cây
	10 cm < ĐK thân < 20 cm	Đồng/cây
	20 cm < ĐK thân < 30 cm	Đồng/cây
	30 cm < ĐK thân < 40 cm	Đồng/cây
	ĐK thân > 40 cm	Đồng/cây
44	Cây liễu	
	Cây giống mới trồng	Đồng/cây
	2 cm < ĐK thân < 5 cm	Đồng/cây
	5 cm < ĐK thân < 10 cm	Đồng/cây
	10 cm < ĐK thân < 15 cm	Đồng/cây
	15 cm < ĐK thân < 25 cm	Đồng/cây
	ĐK thân > 25 cm	Đồng/cây
45	Cây lộc vừng	
	<u>Cây giống mới trồng</u>	Đồng/cây
	2 cm < ĐK thân < 5 cm	Đồng/cây
	5 cm < ĐK thân < 10 cm	Đồng/cây
	10 cm < ĐK thân < 15 cm	Đồng/cây
	15 cm < ĐK thân < 20 cm	Đồng/cây
	20 cm < ĐK thân < 25 cm	Đồng/cây
	25 cm < ĐK thân < 30 cm	Đồng/cây
	ĐK thân > 30 cm	Đồng/cây
	Cây móng rồng	
	<u>Cây giống</u>	Đồng/cây
	1 cm < ĐK thân < 3 cm	Đồng/cây

46	3 cm < ĐK thân < 5 cm	Đồng/cây
	5 cm < ĐK thân < 10 cm	Đồng/cây
	10 cm < ĐK thân < 15 cm	Đồng/cây
	ĐK thân > 15 cm	Đồng/cây
47	Cây đa, sanh, si, duối, bồ đề	
	Cây giống mới trồng	Đồng/cây
	2 cm < ĐK thân < 5 cm	Đồng/cây
	5 cm < ĐK thân < 10 cm	Đồng/cây
	10 cm < ĐK thân < 15 cm	Đồng/cây
	15 cm < ĐK thân < 25 cm	Đồng/cây
	25 cm < ĐK thân < 40 cm	Đồng/cây
	40 cm < ĐK thân < 60 cm	Đồng/cây
48	ĐK thân > 60 cm	Đồng/cây
	Cây sộp (Túc)	
	Cây giống đủ tiêu chuẩn mới trồng, chiều cao cây H < 40cm	Đồng/cây
	10 cm < ĐK thân < 15 cm	Đồng/cây
	15 cm < ĐK thân < 20 cm	Đồng/cây
	20 cm < ĐK thân < 30 cm	Đồng/cây
	30 cm < ĐK thân < 40cm	Đồng/cây
	ĐK thân > 40 cm	Đồng/cây
49	Cây gáo	
	Giống đủ tiêu chuẩn mới trồng, chiều cao cây H > 40cm	Đồng/cây
	1cm < ĐK gốc < 3cm	Đồng/cây
	3 cm < ĐKgốc < 5 cm	Đồng/cây
	5cm < ĐK gốc < 10cm	Đồng/cây
	10cm < ĐK gốc < 15cm	Đồng/cây
	15cm < ĐK gốc < 20cm	Đồng/cây
	20cm < ĐK gốc < 30cm	Đồng/cây
	30cm < ĐK gốc < 40cm	Đồng/cây

	ĐK gốc > 40cm	Đồng/cây
50	Cây vọng cách	
	Cây giống mới trồng	Đồng/cây
	2 cm < ĐK thân < 5 cm	Đồng/cây
	5 cm < ĐK thân < 10 cm	Đồng/cây
	10 cm < ĐK thân < 15 cm	Đồng/cây
	15 cm < ĐK thân < 20 cm	Đồng/cây
	20 cm < ĐK thân < 30 cm	Đồng/cây
	30 cm < ĐK thân < 40 cm	Đồng/cây
	ĐK thân > 40 cm	Đồng/cây
51	Muồng Hoàng yến (Osaka vàng)	
	Giống đủ tiêu chuẩn mới trồng, chiều cao cây H < 40cm	Đồng/cây
	1 cm < ĐK gốc < 3 cm	Đồng/cây
	3 cm < ĐK gốc < 5 cm	Đồng/cây
	5cm < ĐK gốc < 10cm	Đồng/cây
	10cm < ĐK gốc < 15cm	Đồng/cây
	15cm < ĐK gốc < 20cm	Đồng/cây
	20cm < ĐK gốc < 30cm	Đồng/cây
	30cm < ĐK gốc < 40cm	Đồng/cây
	ĐKgốc>40cm	Đồng/cây
52	Cây bồ kết	
	Cây giống đủ tiêu chuẩn mới trồng, chiều cao cây H > 40cm	Đồng/cây
	1 cm < ĐK gốc < 2cm	Đồng/cây
	2cm < ĐK gốc < 5cm	Đồng/cây
	5cm < ĐK gốc < 7cm	Đồng/cây
	7cm < ĐK gốc < 9cm	Đồng/cây
	9cm < ĐK gốc < 12cm	Đồng/cây
	12cm < ĐK gốc < 15cm	Đồng/cây
	15cm < ĐK gốc < 20cm	Đồng/cây

	20cm < ĐK gốc < 25cm	Đồng/cây
	25cm < ĐK gốc < 30cm	Đồng/cây
	30cm < ĐK gốc < 35cm	Đồng/cây
	35cm < ĐK gốc < 50cm	Đồng/cây
	ĐK gốc > 50cm	Đồng/cây
53	Cây vông	
	Cây giống mới trồng	Đồng/cây
	2 cm < ĐK thân < 5 cm	Đồng/cây
	5 cm < ĐK thân < 10 cm	Đồng/cây
	10 cm < ĐK thân < 15 cm	Đồng/cây
	15 cm < ĐK thân < 25 cm	Đồng/cây
	25 cm < ĐK thân < 40 cm	Đồng/cây
	40 cm < ĐK thân < 60 cm	Đồng/cây
	ĐK thân > 60 cm	Đồng/cây
54	Cây tre hóa	
	Cây giống đủ tiêu chuẩn mới trồng	Đồng/cây
	2 cm < ĐK thân < 5 cm	Đồng/cây
	5 cm < ĐK thân < 10 cm	Đồng/cây
	ĐK thân > 10 cm	Đồng/cây
55	Cây cau bưng	
	Cây giống mới trồng	Đồng/cây
	2 cm < ĐK thân < 5 cm	Đồng/cây
	5 cm < ĐK thân < 10 cm	Đồng/cây
	10 cm < ĐK thân < 15 cm	Đồng/cây
	15 cm < ĐK thân < 25 cm	Đồng/cây
	25 cm < ĐK thân < 40 cm	Đồng/cây
	ĐK thân > 40 cm	Đồng/cây
	Cây cau sâm panh	
	Cây giống mới trồng	Đồng/cây

56	2 cm < ĐK thân < 5 cm	Đồng/cây
	5 cm < ĐK thân < 10 cm	Đồng/cây
	10 cm < ĐK thân < 15 cm	Đồng/cây
	15 cm < ĐK thân < 25 cm	Đồng/cây
	25 cm < ĐK thân < 40 cm	Đồng/cây
	40 cm < ĐK thân < 60 cm	Đồng/cây
	ĐK thân > 60 cm	Đồng/cây
57	Cây cần thăng	
	Cây giống mới trồng	Đồng/cây
	2 cm < ĐK thân < 5 cm	Đồng/cây
	5 cm < ĐK thân < 10 cm	Đồng/cây
	10 cm < ĐK thân < 15 cm	Đồng/cây
	ĐK thân > 15 cm	Đồng/cây
58	Cây hoa trà	
	Cây giống mới trồng	Đồng/cây
	0,5 cm < ĐK thân < 3 cm	Đồng/cây
	3 cm < ĐK thân < 5 cm	Đồng/cây
	5 cm < ĐK thân < 8 cm	Đồng/cây
	ĐK thân > 8 cm	Đồng/cây
59	Cây hải đường	
	Cây giống đủ tiêu chuẩn mới trồng	Đồng/cây
	0,5 cm < ĐK thân < 3 cm	Đồng/cây
	3 cm < ĐK thân < 5 cm	Đồng/cây
	5 cm < ĐK thân < 8 cm	Đồng/cây
	ĐK thân > 8 cm	Đồng/cây
60	Cây tường vi	
	Cây giống mới trồng	Đồng/cây
	2 cm < ĐK thân < 5 cm	Đồng/cây
	5 cm < ĐK thân < 10 cm	Đồng/cây

	ĐK thân > 10 cm	Đồng/cây
61	Cây mai tứ quý	
	Cây giống mới trồng	Đồng/cây
	2 cm < ĐK thân < 5 cm	Đồng/cây
	5 cm < ĐK thân < 10 cm	Đồng/cây
	10 cm < ĐK thân < 15 cm	Đồng/cây
	ĐK thân > 15 cm	Đồng/cây
62	Cây mai chiếu thủy	
	Cây giống mới trồng	Đồng/cây
	2 cm < ĐK thân < 5 cm	Đồng/cây
	5 cm < ĐK thân < 10 cm	Đồng/cây
	10 cm < ĐK thân < 15 cm	Đồng/cây
	ĐK thân > 15 cm	Đồng/cây
63	Cây mộc hương, cây hạnh phúc	
	Cây giống mới trồng	Đồng/cây
	2 cm < ĐK thân < 5 cm	Đồng/cây
	5 cm < ĐK thân < 10 cm	Đồng/cây
	10 cm < ĐK thân < 15 cm	Đồng/cây
	ĐK thân > 15 cm	Đồng/cây
64	Cây hoa giấy	
	Cây giống mới trồng	Đồng/cây
	ĐK thân < 2 cm	Đồng/cây
	2 cm < ĐK thân < 5 cm	Đồng/cây
	5 cm < ĐK thân < 10 cm	Đồng/cây
	10 cm < ĐK thân < 15 cm	Đồng/cây
	15 cm < ĐK thân < 20 cm	Đồng/cây
	20 cm < ĐK thân < 25 cm	Đồng/cây
	ĐK thân > 25 cm	Đồng/cây
	Cây lan bình rơn (náng đế)	

65	Cây giống mới trồng	Đồng/cây
	2 cm < ĐK thân < 5 cm	Đồng/cây
	5 cm < ĐK thân < 10 cm	Đồng/cây
	10 cm < ĐK thân < 15 cm	Đồng/cây
	15 cm < ĐK thân < 25 cm	Đồng/cây
	ĐK thân > 25 cm	Đồng/cây
66	Cây mắc mật (Móc mật)	
	Cây mới tròn^, ĐK thân < 2cm	Đồng/cây
	2 cm < ĐK gốc < 5 cm	Đồng/cây
	5 cm < ĐK gốc < 10 cm	Đồng/cây
	10 cm < ĐK gốc < 150 cm	Đồng/cây
	15 cm < ĐK gốc < 20 cm	Đồng/cây
	ĐK gốc > 20 cm	Đồng/cây
67	Cây sim	
	Cây giống mới trồng	Đồng/cây
	ĐK thân < 5 cm	Đồng/cây
	5 cm < ĐK thân < 7 cm	Đồng/cây
	7 cm < ĐK thân < 10 cm	Đồng/cây
	ĐK thân > 10 cm	Đồng/cây
68	Cây tùng bách tán	
	Cây giống mới trồng	Đồng/cây
	ĐK thân < 2 cm	Đồng/cây
	2 cm < ĐK thân < 5 cm	Đồng/cây
	5 cm < ĐK thân < 10 cm	Đồng/cây
	10 cm < ĐK thân < 15 cm	Đồng/cây
	15 cm < ĐK thân < 20 cm	Đồng/cây
	20 cm < ĐK thân < 25 cm	Đồng/cây
	ĐK thân > 25 cm	Đồng/cây

69	Cây tùng la hán	
	Cây giống mới trồng	Đồng/cây
	ĐK thân < 2 cm	Đồng/cây
	2 cm < ĐK thân < 5 cm	Đồng/cây
	5 cm < ĐK thân < 10 cm	Đồng/cây
	10 cm < ĐK thân < 15 cm	Đồng/cây
	15 cm < ĐK thân < 20 cm	Đồng/cây
	20 cm < ĐK thân < 25 cm	Đồng/cây
	ĐK thân > 25 cm	Đồng/cây
70	Cây tùng kim	
	Cây giống mới trồng	Đồng/cây
	ĐK thân < 2 cm	Đồng/cây
	2 cm < ĐK thân < 5 cm	Đồng/cây
	5 cm < ĐK thân < 10 cm	Đồng/cây
	10 cm < ĐK thân < 15 cm	Đồng/cây
	15 cm < ĐK thân < 20 cm	Đồng/cây
	20 cm < ĐK thân < 25 cm	Đồng/cây
	ĐK thân > 25 cm	Đồng/cây
71 *	Bàng Đài Loan	
	Giống đủ tiêu chuẩn mới trồng, chiều cao cây H < 40cm	Đồng/cây
	1cm < ĐK gốc < 3cm	Đồng/cây
	3cm < ĐK gốc < 5cm	Đồng/cây
	5cm < ĐK gốc < 10cm	Đồng/cây
	10cm < ĐK gốc < 15cm	Đồng/cây
	15cm < ĐK gốc < 20cm	Đồng/cây
	20cm < ĐK gốc < 25cm	Đồng/cây
	25cm < ĐK gốc < 30cm	Đồng/cây
	ĐK gốc > 30cm	Đồng/cây
	Tùng Ấn Độ	

72	~~Cây giống có chiều cao thân cây từ 40cm~~	Đồng/cây
	1 cm < ĐK gốc < 3cm	Đồng/cây
	3cm < ĐK gốc < 5cm	Đồng/cây
	5cm < ĐK gốc < 10cm	Đồng/cây
	1 0cm < ĐK gốc < 15cm	Đồng/cây
	ĐK gốc > 15cm	Đồng/cây
73	Sâu riêng	
	Cây mới trồng < 01 năm (<i>cây từ hạt</i>)	Đồng/cây
	Cây mới trồng < 01 năm (<i>cây ghép</i>)	Đồng/cây
	Cây trồng > 01 năm, chiều cao thân cây < 1m chưa có quả	Đồng/cây
	Cây trồng có chiều cao thân cây từ > 1m chưa có quả	Đồng/cây
	Cây có quả đường kính gốc < 20cm	Đồng/cây
	Cây có quả tốt đường kính thân > 20cm đến < 45cm	Đồng/cây
	Cây có quả thu hoạch tốt đường kính gốc > 45 cm	Đồng/cây
74	Cây Dễ lấy quả	
	Mới trồng, ĐK gốc < 5 cm	Đồng/cây
	5 cm < ĐK gốc < 10cm	Đồng/cây
	10cm < ĐK gốc < 20cm	Đồng/cây
	20cm < ĐK gốc < 30cm	Đồng/cây
	ĐK gốc > 30cm	Đồng/cây
75	Cây lựu	
	Mới trồng, chiều cao cây H > 40cm	Đồng/cây
	1 cm < ĐK gốc < 2cm	Đồng/cây
	2cm < ĐK gốc < 5cm	Đồng/cây
	5cm < ĐK gốc < 7cm	Đồng/cây
	7cm < ĐK gốc < 9cm	Đồng/cây
	9cm < ĐK gốc < 12cm	Đồng/cây
	12cm < ĐK gốc < 15cm	Đồng/cây
	15cm < ĐK gốc < 20cm	Đồng/cây

	ĐK gốc > 20cm	Đồng/cây
76	Cây mai vàng	
	0,5cm <ĐK gốc < 1cm	Đồng/cây
	1 cm < ĐK gốc < 2cm	Đồng/cây
	2cm < ĐK gốc < 4cm	Đồng/cây
	4cm < ĐK gốc < 6cm	Đồng/cây
	6cm < ĐK gốc < 10cm	Đồng/cây
	ĐK gốc > 10cm	Đồng/cây
77	Vạn Tuế	
	ĐK gốc < 10 cm	Đồng/cây
	10 cm < ĐK gốc < 20 cm	Đồng/cây
	20 cm < ĐK gốc < 30 cm	Đồng/cây
	ĐK gốc > 30 cm	Đồng/cây
III	NHÓM CÂY TÍNH THEO ĐƯỜNG KÍNH TÁN	
1	Cây hồng xiêm	
	Cây giống đủ tiêu chuẩn mới trồng	Đồng/cây
	ĐK tán < 1,5 m	Đồng/cây
	1,5 m < ĐK tán < 2,5 m	Đồng/cây
	2,5 m < ĐK tán < 3,5 m	1 Đồng/cây
	3,5 m < ĐK tán < 4,5 m	Đồng/cây
	4,5 m < ĐK tán < 5,5 m	Đồng/cây
	5,5 m < ĐK tán < 8 m	Đồng/cây
	8 m<ĐK tán< 10 m	Đồng/cây
	ĐKtán > 10 m	Đồng/cây
2	Cây roi	
	Cây giống đủ tiêu chuẩn mới trồng	Đồng/cây
	0,7m < ĐK tán < 1m	Đồng/cây
	1m<ĐKtán < 1,5m	Đồng/cây
	1,5m < ĐK tán < 2m	Đồng/cây

	2m < ĐK tán < 3m	Đồng/cây
	3m < ĐK tán < 4m	Đồng/cây
	4m < ĐK tán < 5m	Đồng/cây
	5m < ĐK tán < 6m	Đồng/cây
	6m < ĐK tán < 7m	Đồng/cây
	7m < ĐK tán < 8m	Đồng/cây
	8m < ĐK tán < 9m	Đồng/cây
	9m < ĐK tán < 12m	Đồng/cây
	ĐK tán > 12m	Đồng/cây
3	Cây hồng, cây cày	
	Cây giống đủ tiêu chuẩn mới trồng, chiều cao cây H > 40cm	Đồng/cây
	ĐK tán < 1,5	Đồng/cây
	1,5 m < ĐK tán < 2,5 m	Đồng/cây
	2,5 m < ĐK tán < 3,5 m	Đồng/cây
	3,5 m < ĐK tán < 4,5 m	Đồng/cây
	4,5 m < ĐK tán < 5,5 m	Đồng/cây
	5,5 m < ĐK tán < 8 m	Đồng/cây
	8 m < ĐK tán < 10 m	Đồng/cây
	ĐK tán > 10 m	Đồng/cây
4	Cây chanh	
	Cây giống đủ tiêu chuẩn mới trồng, chiều cao cây H > 40cm	Đồng/cây
	ĐK tán < 1 m	Đồng/cây
	1 m < ĐK tán < 1,5 m	Đồng/cây
	1,5 m < ĐK tán < 2 m	Đồng/cây
	2 m < ĐK tán < 3 m	Đồng/cây
	3 m < ĐK tán < 4 m	Đồng/cây
	ĐK tán > 4m	Đồng/cây
	Cây cam	
	Cây giống đủ tiêu chuẩn mới trồng	

	Loại cây ghép có chiều cao cây $40\text{cm} < H < 1\text{m}$	Đồng/cây
	Loại cây ghép có chiều cao cây $H > 1\text{ m}$	Đồng/cây
	Loại cây chiết cành có chiều cao $40\text{cm} < H < 1\text{m}$	Đồng/cây
	Loại cây chiết cành có chiều cao cây $H > 1\text{m}$	Đồng/cây
	ĐK tán $< 1\text{ m}$	Đồng/cây
	$1\text{ m} < \text{ĐK tán} < 1,5\text{ m}$	Đồng/cây
	$1,5\text{ m} < \text{ĐK tán} < 2\text{ m}$	Đồng/cây
	$2\text{ m} < \text{ĐK tán} < 3\text{ m}$	Đồng/cây
	$3\text{ m} < \text{ĐK tán} < 5\text{ m}$	Đồng/cây
	$\text{ĐK tán} > 5\text{ m}$	Đồng/cây
6	<u>Cây quýt</u>	
	ĐK tán $< 1,5\text{ m}$	Đồng/cây
	$1,5\text{ m} < \text{ĐK tán} < 2\text{ m}$	Đồng/cây
	$2\text{ m} < \text{ĐK tán} < 3\text{ m}$	Đồng/cây
	$3\text{ m} < \text{ĐK tán} < 5\text{ m}$	Đồng/cây
	$\text{ĐK tán} > 5\text{ m}$	Đồng/cây
7	Cây quất	
	Cây giống đủ tiêu chuẩn mới trồng	Đồng/cây
	ĐK tán $< 1\text{ m}$	Đồng/cây
	$1\text{ m} < \text{ĐK tán} < 2\text{ m}$	Đồng/cây
	$\text{ĐK tán} > 2\text{ m}$	Đồng/cây
8	Cây đào (lấy quả), cây mận (lấy quả), cây mơ (lấy quả)	
	ĐK tán $< 1\text{ m}$	Đồng/cây
	$1\text{ m} < \text{ĐK tán} < 1,5\text{ m}$	Đồng/cây
	$1,5\text{ m} < \text{ĐK tán} < 2\text{ m}$	Đồng/cây
	-----X	
	$2\text{ m} < \text{ĐK tán} < 3\text{ m}$	Đồng/cây
	$3\text{ m} < \text{ĐK tán} < 5\text{ m}$	Đồng/cây
	$\text{ĐK tán} > 5\text{ m}$	Đồng/cây

9	Cây thanh trà (chanh trà)	
	Cây giống đủ tiêu chuẩn mới trồng, chiều cao cây $H > 40\text{ cm}$	Đồng/cây
	ĐK tán $< 1\text{ m}$	Đồng/cây
	$1\text{ m} < \text{ĐK tán} < 1,5\text{ m}$	Đồng/cây
	$1,5\text{ m} < \text{ĐK tán} < 2\text{ m}$	Đồng/cây
	$2\text{ m} < \text{ĐK tán} < 3\text{ m}$	Đồng/cây
	$3\text{ m} < \text{ĐK tán} < 5\text{ m}$	Đồng/cây
	ĐK tán $> 5\text{ m}$	Đồng/cây
10	Cây nhót	
	Cây giống mới trồng	Đồng/cây
	ĐK tán $< 1,5\text{ m}$	Đồng/cây
	$1,5\text{ m} < \text{ĐK tán} < 2\text{ m}$	Đồng/cây
	$2\text{ m} < \text{ĐK tán} < 3\text{ m}$	Đồng/cây
	$3\text{ m} < \text{ĐK tán} < 5\text{ m}$	Đồng/cây
	ĐK tán $> 5\text{ m}$	Đồng/cây
11	Cây Thanh long	
	ĐK tán $< 1\text{ m}$	đồng/trụ
	$1\text{ m} < \text{ĐK tán} < 2\text{ m}$	đồng/trụ
	$2\text{ m} < \text{ĐK tán} < 3\text{ m}$	đồng/trụ
	ĐK tán $> 3\text{ m}$	đồng/trụ
12	Cây chè	
	Cây giống đủ tiêu chuẩn mới trồng	Đồng/cây
	ĐK tán $< 0,8\text{ m}$	Đồng/cây
	$0,8\text{ m} < \text{ĐK tán} < 1\text{ m}$	Đồng/cây
	$1\text{ m} < \text{ĐK tán} < 1,2\text{ m}$	Đồng/cây
	ĐK tán $> 1,2\text{ m}$	Đồng/cây
	Cây mẫu đơn ta	
	Cây giống đủ tiêu chuẩn mới trồng, chiều cao cây $40\text{ cm} < H \leq 100\text{ cm}$	Đồng/cây
	Cây giống đủ tiêu chuẩn mới trồng, chiều cao cây $40\text{ cm} < H \leq 100\text{ cm}$	Đồng/cây

13	~~Cây giống cây mới trồng, chưa ra hoa~~ IQOcm	Đồng/cây
	Cây có ĐK tán <1m, gốc có 5-7 nhánh	Đồng/cây
	Cây có ĐK tán từ 1,0m đến 1,2m gốc có 5-7 nhánh	Đồng/cây
	Cây có ĐK tán 1,0m đến 1,2m, gốc có 8-10 nhánh	Đồng/cây
	Cây có ĐK tán 1,3m đến 1,5 m, gốc có 8-10 nhánh	Đồng/cây
	Cây có ĐK tán 1,6m đến 2m, gốc có trên 10 nhánh	Đồng/cây
	Cây có ĐK tán 2,0m đến 2,2 m, gốc có trên 10 nhánh	Đồng/cây
	Cây có ĐK tán >2,2m đến 2,5m, gốc có trên 10 nhánh	Đồng/cây
	Cây có ĐK tán >2,5 m, gốc có trên 10 nhánh	Đồng/cây
14	Cây thiên phúc (pháo hoa)	
	Cây giống mới trồng	Đồng/cây
	0,5 m < ĐK tán < 1 m	Đồng/cây
	1 m < ĐK tán < 2,5 m	Đồng/cây
	ĐK tán > 2,5 m	Đồng/cây
15	Cây mẫu đơn nhật	
	Cây giống mới trồng	Đồng/cây
	1 m < ĐK tán < 1,5 m	Đồng/cây
	1,5 m < ĐK tán < 2m	Đồng/cây
	ĐK tán > 2 m	Đồng/cây
16	Cây dâm bụt, cây ngũ sắc	
	Cây giống mới trồng	Đồng/cây
	0,5 m < ĐK tán < 1 m	Đồng/cây
	1 m < ĐK tán < 1,5 m	Đồng/cây
	1,5 m < ĐK tán < 2 m	Đồng/cây
	2 m < ĐK tán < 3 m	Đồng/cây
	ĐK tán > 3 m	Đồng/cây
	Cây hoa sứ	Đồng/cây
	Cây giống đủ tiêu chuẩn mới trồng, chưa ra hoa	Đồng/cây

17	0,5 m < ĐK tán < 1 m	Đồng/cây
	1 m < ĐK tán < 2 m	Đồng/cây
	2 m < ĐK tán < 3 m	Đồng/cây
	3 m < ĐK tán < 4 m	Đồng/cây
	ĐK tán > 4 m	Đồng/cây
18	Cây ngâu, cây tứ quý	
	Cây giống đủ tiêu chuẩn mới trồng, chưa ra hoa	Đồng/cây
	0,5 m < ĐK tán < 1 m	Đồng/cây
	1 m < ĐK tán < 1,5 m	Đồng/cây
	1,5 m < ĐK tán < 2 m	Đồng/cây
	2 m < ĐK tán < 3 m	Đồng/cây
	3 m < ĐK tán < 4,5 m	Đồng/cây
	4,5 m < ĐK tán < 6 m	Đồng/cây
	6 m < ĐK tán < 8 m	Đồng/cây
	ĐK tán > 8 m	Đồng/cây
19	Cây hoa nhài	
	Gây giống mới trồng	Đồng/cây
	0,5 m < ĐK tán < 1,5 m	Đồng/cây
	ĐK tán > 1,5 m	Đồng/cây
20	Cây hương thảo, tuyết sơn phi hồng	
	Cây giống _____	Đồng/cây
	0,2 m < ĐK tán < 0,5 m	Đồng/cây
	0,5 m < ĐK tán < 1 m	Đồng/cây
	ĐK tán > 1 m	Đồng/cây
21	Cây nhàu	
	Cây giống mới trồng	Đồng/cây
	0,5 m < ĐK tán < 1 m	Đồng/cây
	1 m < ĐK tán < 2 m	Đồng/cây
	ĐK tán > 2 m	Đồng/cây

22	Cây hoa hòe	
	Cây giống đủ tiêu chuẩn mới trồng	Đồng/cây
	0,1m < ĐK tán < 0,5m	Đồng/cây
	0,5m < ĐK tán < 1m	Đồng/cây
	1m < ĐK tán < 1,5m	Đồng/cây
	1,5m < ĐK tán < 2m	Đồng/cây
	2m < ĐK tán < 3m	Đồng/cây
	3m < ĐK tán < 4m	Đồng/cây
	4m < ĐK tán < 5m	Đồng/cây
	5m < ĐK tán < 6m	Đồng/cây
	6m < ĐK tán < 7m	Đồng/cây
	7m < ĐK tán < 8m	Đồng/cây
	8m < ĐK tán < 9m	Đồng/cây
	9m < ĐK tán < 12m	Đồng/cây
	ĐK tán > 12m	Đồng/cây
23	Xạ đen	
	Cây giống đủ tiêu chuẩn mới trồng	Đồng/cây
	0,1 < ĐK tán < 0,5m	Đồng/cây
	0,5m < ĐK tán < 1m	Đồng ² cây
	1m < ĐK tán < 1,5m	Đồng/cây
	1,5m < ĐK tán < 2m	Đồng ² cây
	2m < ĐK tán < 3m	Đồng/cây
	3m < ĐK tán < 4m	Đồng/cây
	ĐK tán > 4m	Đồng/cây
IV	NHÓM CÂY TÍNH THEO MÉT VUÔNG GIÀN	
1	Cây thiên lý	đồng/m ²
2	<u>Cây gấc</u>	
	Tính theo m ² giàn	đồng/m ²
	Tính theo khóm gốc	

	Chiều dài dây leo $L < 3m$	Đồng/khóm <u>gốc</u>
	Chiều dài dây leo $3m < L < 10m$	Đồng/khóm <u>gốc</u>
	Chiều dài dây leo $L > 10m$	Đồng/khóm <u>gốc</u>
3	Cây nho	đồng/m ²
V	NHÓM CÂY KHÁC	
1	Tre lấy măng	
	Loại 1 thân	Đồng/khóm
	Loại 2-3 thân	Đồng/khóm
	Loại 4-5 thân	Đồng/khóm
2	Măng tây	đồng/m ²
3	Cà gai leo	Đồng/cây
4	Cây ngũ gia bì, kim ngân	
	<u>Cây giống</u>	Đồng/cây
	Cây đang phát triển	Đồng/cây
5	Cây trúc mây, trúc nhật	
	<u>Cây giống</u>	Đồng/khóm
	Khóm từ 1-2 cây	Đồng/khóm
	Khóm từ 3-5 cây	Đồng/khóm
	Khóm trên 5 cây	Đồng/khóm
6	Cây trúc phật bà	
	Khóm từ 1-2 cây	Đồng/khóm
	Khóm từ 3-5 cây	Đồng/khóm
	Khóm trên 5 cây	Đồng/khóm
7	Cây trúc quân tử	
	Khóm từ 1-2 cây	Đồng/khóm
	Khóm từ 3-5 cây	Đồng/khóm
	Khóm trên 5 cây	Đồng/khóm
8	Cây thủy trúc	Đồng/khóm

9	Cây cọ	
	Cây giống mới trồng	Đồng/cây
	Cây bóc bẹ từ 1-2 lá	Đồng/cây
	■ Cây bóc bẹ từ 3-5 lá	Đồng/cây
	Cây bóc bẹ trên 5 lá	Đồng/cây
10	Cây cau Ha Oai	
	Cây giống mới trồng	Đồng/khóm
	Khóm 1-2 cây	Đồng/khóm
	Khóm trên 3-5 cây	Đồng/khóm
	Khóm trên 5 cây	Đồng/khóm
	Cây mây, song	
	Cây giống mới trồng	Đồng/khóm
	Cây dưới 3 năm tuổi (chưa cho thu hoạch)	Đồng/khóm
	Cây từ 3-7 năm tuổi (bắt đầu cho thu hoạch)	Đồng/khóm
	Cây từ 7 năm tuổi trở lên (chiều dài thân 3-4 m)	Đồng/khóm
12	Cây đỗ quyên	
	Cây giống mới trồng	Đồng/cây
	Cây đã ra hoa	Đồng/cây
13	Cây trâm châu	Đồng/cây
14	Cây dành dành	Đồng/cây
15	Cây lan dừ	Đồng/khóm
16	Cây lan ý	Đồng/khóm
15	Cây cô tông	Đồng/khóm
16	<u>Cây cô tông đuôi lươn</u>	Đồng/khóm
17	Cây cẩm tú cầu, thủy tiên	
	<u>Cây chưa có hoa</u>	Đồng/khóm
	Cây đang có hoa	Đồng/khóm
18	Cây vạn niên thanh	
	Khóm 1-2 cây	Đồng/khóm

	Khóm 3-5 cây	Đồng/khóm
19	Cây trâu bà	
	Khóm 1-2 cây	Đồng/khóm
	Khóm 3-5 cây	Đồng/khóm
20	Cây dừa cảnh, ké, lưởi ho	Đồng/khóm
21	Cây chu đình ian/ian hạc đình	Đồng/khóm
22	Cây hoa ti gôn, hoa pháo	
	Cây chưa leo giàn	Đồng/cây
	Cây đã leo giàn	Đồng/m ²
23	<u>Cây hoa đá</u>	Đồng/cây
24	Cây ắc ó	Đồng/cây
25	<u>Cây bướm bạc</u>	Đồng/cây
26	<u>Cây huỳnh anh</u>	Đồng/cây
27	Cây môn cuống đỏ	Đồng/cây
28	Cây lan huệ	Đồng/cây
29	Cây ngọc nữ, ngọc dạ minh châu	Đồng/cây
30	Cây cốt khí	Đồng/cây
31	Cây chuông vàng	Đồng/cây
32	Cây nắng	Đồng/cây
33	Cây hoa mào gà, cây bóng nước	
	Cây chưa có hoa	Đồng/cây
	Cây đã có hoa	Đồng/cây
34	Cây dứa	
	Chưa ra quả	Đồng/cây
	Đang ra quả	Đồng/cây
35	Cây hoa quỳnh	
	Cây chưa có hoa	Đồng/khóm
	Cây có hoa	Đồng/khóm
	Cây thuần tía (thài lài tía)	

36	Cây mới trồng	Đồng/m ²
	Cây trưởng thành	Đồng/m ²
37	Cây bông, cây xác pháo	
	Cây non	Đồng/cây
	Cây đã ra hoa	Đồng/cây
38	Cây sống đời (cây phát lộc)	
	Cây non	Đồng/cây
	Cây đã ra hoa	Đồng/cây
39	Cây sử quân tử	
	<u>Cây giống</u>	Đồng/cây
	Cây có hoa	Đồng/m ²
40	Cây xương rồng	
	Chưa ra hoa	Đồng/khóm
	Cây đã ra hoa	Đồng/khóm
41	Cây thuốc: bạch chỉ, cau xi, địa liền, ngưu tất, sa nhân, ~~thần hiệu, mã đề, diệp hạ châu (lá ếch), cây thanh~~	
	Cây chưa trưởng thành	Đồng/m ²
	Cây trưởng thành	Đồng/m ²
42	Cây thiên môn, mạch môn	Đồng/khóm
43	Cây mơ lông	
	<u>Cây giống</u>	Đồng/cây
	Cây trưởng thành	Đồng/m ²
44	Cây trầu không	
	<u>Cây giống</u>	Đồng/cây
	<u>Cây trưởng thành</u>	Đồng/m ²
45	Cây diếp cá, rau sam, rau ngổ, lá cẩm	Đồng/m ²
46	Cỏ nhật	Đồng/m ²
48	Cây thanh táo	Đồng/m ²
49	Cây dứa cạn	Đồng/m ²
50	Cây tầm bới	

	Cây giống	Đồng/cây
	Cây trưởng thành	Đồng/m ²
51	Cây ráng làm chổi	Đồng/m ²
52	Cây nha đam	
	Cây giống	Đồng/cây
	Cây trưởng thành	Đồng/cây
53	Cây kim tiền	Đồng/m ²
55	<u>Cây hoa thanh tú</u>	Đồng/m ²
57	Đối với cây ươm, gieo hoặc cây trồng hàng năm xen dưới tán lá cây lâu năm (tính bình quân trên diện tích	Đồng/m ²
58	Đối với lâm sản phụ trồng trên diện tích nông nghiệp do Nhà nước giao cho hộ đình, cá nhân để trồng, khoanh,	Đồng/m ²
VI	GIỐNG CÂY CẢNH	
	Cây giống đào, hoa cảnh	
1	Gieo, ươm hạt thành luống chưa ghép	Đồng/cây
	Gieo, ươm hạt thành luống đã ghép	Đồng/cây
	Cây giống đào hoa cảnh đã ghép đủ tiêu chuẩn	Đồng/cây
	Cây giống trồng từ đào mạ, không ghép trồng thành luống	
2	Cây giống lộc vừng, sanh, si	
	Cây gieo ươm từ hạt	
	Giống ươm gieo hạt chiều cao cây $H < 20\text{cm}$	Đồng/cây
	Giống ươm gieo hạt chiều cao cây $H > 20\text{cm}$	Đồng/cây
	Từ cây ươm gieo hạt tách ra dựng trong bầu nilong hoặc trồng thành luống	
	Chiều cao cây $20\text{cm} < H < 50\text{cm}$	Đồng/cây
	Chiều cao cây $50\text{cm} < H < 70\text{cm}$	Đồng/cây
	Chiều cao cây $70\text{cm} < H < 100\text{cm}$	Đồng/cây
3	Cây giống cau cảnh	
	Cây gieo ươm từ hạt	•
	Giống ươm gieo hạt thành luống, vạt chiều cao cây $H < 20\text{cm}$	Đồng/cây
	Giống ươm gieo hạt thành luống, vạt chiều cao cây $H > 20\text{cm}$	Đồng/cây

	Từ cây ươm gieo hạt tách ra đựng trong bầu nilong hoặc trồng thành luống Chiều cao cây $H < 20\text{cm}$	Đồng/cây
	Chiều cao cây $20\text{cm} < H < 50\text{cm}$	Đồng/cây
	Chiều cao cây $H > 50\text{cm}$	Đồng/cây
4	Đào tán (đào hoa cảnh có đặc điểm tán lá hình tròn, hình tháp, thân chính không uốn tạo thế phát triển tự nhiên, chỉ cắt tỉa cành nhỏ; trồng trên đất đã được chuyển mục đích theo quy định, bao gồm: Đào cây, các loại cây khác trồng xen canh, bể chứa nước, bể chứa phân.. .tính trên diện tích 1 sào $=360\text{m}^2$).	
	Đào tán loại 1 (số cây có đường kính tán từ 0,8m đến 1m, cao từ 1m đến 1,5m chiếm trên 50% diện tích; quy đổi 1 cây/ $1,8\text{m}^2$)	Đồng/sào
	Đào tán loại 2 (số cây có đường kính tán từ 0,8m đến 1m, cao từ 1m đến 1,5m chiếm từ 40% đến 50% diện tích; quy đổi 1 cây/ $1,8\text{m}^2$)	Đồng/sào
	Đào tán loại 3 (số cây có đường kính tán từ 0,8m đến 1m, cao từ 1m đến 1,5m chiếm từ 30% đến 40% diện tích; quy đổi 1 cây/ $1,8\text{m}^2$)	Đồng/sào
	Đào tán loại 4 (số cây có đường kính tán từ 0,8m đến 1m, cao từ 1m đến 1,5m chiếm dưới 30% diện tích; quy đổi 1 cây/ $1,2\text{m}^2$)	Đồng/sào
5	Đào thể (đào tròn) trên đất đã được chuyển mục đích theo quy định, bao gồm: Đào cây, các loại cây khác trồng xen canh, bể chứa nước, bể chứa phân.. .tính trên diện tích 1 sào $=360\text{m}^2$)	
	Đào thể loại 1 (số cây có chiều cao từ 1m đến 1,5m chiếm trên 50% diện tích; quy đổi 1 cây/ $1,8\text{m}^2$)	Đồng/sào
	Đào thể loại 2 (số cây có chiều cao từ 1 m đến 1,5m chiếm từ 40% đến 50% diện tích; quy đổi 1 cây/ $1,8\text{m}^2$)	Đồng/sào
	Đào thể loại 3 (số cây có chiều cao từ 1m đến 1,5m chiếm dưới 40% diện tích; quy đổi 1 cây/ $1,2\text{m}^2$)	Đồng/sào
6	Cỏ cảnh lá tre (trồng dày đặc)	Đồng/ m^2
7	Hương nhu, lá ngải, lá nếp, lưỡi hổ, láng tía, ngũ gia bì	Đồng/ m^2
8	Hương bài	Đồng/ m^2

VII	GIỐNG CÂY ĂN QUẢ	
1	Thanh long	
	Cành mới ươm chưa ra rễ	Đồng/cành
	Cây ươm đã ra rễ và mầm, thời gian trồng < 01 tháng	Đồng/khóm
	Cây ươm đã ra rễ và mầm, từ 01 tháng đến < 02 tháng	Đồng/khóm
	Cây ươm đã ra rễ và mầm, thời gian trồng <u>≥ 02 tháng</u>	Đồng/khóm
2	Cây giống cây ăn quả	
	Loại ươm gieo hạt (thành luống, dảnh)	
	Chiều cao cây H < 20cm	Đồng/cây
	Chiều cao cây H > 20cm	Đồng/cây
3	Cây giống vải, nhãn, doi, bưởi, thị, na, xoài, đu đủ, quýt, trứng gà, sấu, táo, ổi, chay, me, khế, mận, mơ (từ cây ươm gieo hạt, đựng trong bầu nilon hoặc trồng thành luống chưa ghép)	
	Chiều cao cây H < 40cm	Đồng/cây
	Chiều cao cây 40cm < H < 1 00cm	Đồng/cây
	Chiều cao cây H > 100cm	Đồng/cây
4	Cây giống vải, nhãn, cam, bưởi, táo, ổi, khế (gieo hạt ươm thành luống đã ghép)	
	Chiều cao cây H < 40cm	Đồng/cây
	Chiều cao cây 40cm < H < 1 00cm	Đồng/cây
	Chiều cao cây H > 100cm	Đồng/cây
	Cây giống vải, nhãn, cam, bưởi, doi, hồng xiêm ... đang chiết cành (đã có rễ) chưa <u>đem trồng</u>	
5	Giống Vải, Nhãn đã chiết cành, đã đem dâm ra vườn	
	Chiều cao cây H < 40cm	Đồng/cây
	Chiều cao cây 40cm < H < 1,0m	Đồng/cây
	Chiều cao cây H > 1,0m	Đồng/cây
6	Cây giống cam, bưởi, doi, hồng xiêm đã chiết cành dâm ra vườn	
	Cây giống cây lấy gỗ, cây lấy lá...ươm gieo hạt thành luống, vạt	

7	Chiều cao cây $H < 20\text{cm}$	Đồng/cây
	Chiều cao cây $H > 20\text{cm}$	Đồng/cây
8	Cây cảnh trồng trong chậu (tính chi phí di chuyển cả cây và chậu)	
	Chậu có đường kính $< 0,5\text{m}$	đồng/chậu
	Chậu có đường kính $0,5\text{m} < \text{ĐK} < 0,7\text{m}$	đồng/chậu
	Chậu có đường kính $0,7\text{m} < \text{ĐK} < 1\text{m}$	đồng/chậu
	Chậu có đường kính $1\text{m} < \text{ĐK} < 1,5\text{m}$	đồng/chậu
	Chậu có đường kính $> 1,5\text{m}$	đồng/chậu

Ghi chú:

- Đường kính thân (ĐK thân): Được đo tại vị trí cách mặt đất từ 30 cm trở lên.

Đường kính tán (ĐK tán): Kéo thước dây đo đường kính tán là 02 lần vuông góc với nhau tại gốc cây, lấy giá trị trung bình cộng của 2 lần đo.

- Chiều cao cây (H): Được tính từ phần gốc trên mặt đất theo thân chính đến chạc đôi, chạc ba cao nhất.

IU HỒI ĐẤT

hồ Hải Phòng)

(đồng)
9.000
22.000
56.000
25.000
149.000
373.000
25.000
75.000
249.000
560.000
1.120.000
150.000
300.000
580.000
760.000
810.000
850.000
900.000
950.000
15.000
50.000

100.000
150.000
200.000
250.000
300.000
350.000
450.000
600.000
9.000
25.000
45.000
75.000
100.000
150.000
200.000
250.000
300.000
400.000
15.000
60.000
120.000
250.000
340.000
780.000
1.200.000
8.000
35.000
65.000
150.000
300.000

12.000
40.000
100.000
200.000
300.000
400.000
—
5.000
10.000
15.000
17.000
22.000
27.000
32.000
45.000
75.000
<i>(đồng)</i>
7.000
20.000
40.000
70.000
100.000
20.000
100.000
200.000
350.000
30.000
65.000
100.000

250.000
30.000
40.000
30.000
45.000
7.000
12.000
42.000
70.000
60.000
100.000
150.000
6.000
10.000
25.000
8.000
10.000
<i>(đồng)</i>
20.000
40.000
70.000
200.000
8.000
45.000

85.000
10.000
50.000
80.000
8.000
35.000
75.000
10.000
20.000
30.000
40.000
60.000
90.000
120.000
200.000
400.000
850.000
10.000
35.000
55.000
95.000
25.000
30.000
40.000
40.000

87.000
162.000
274.000
398.000
523.000
970.000
2.240.000
2.862.000
10.000
149.000
398.000
1.493.000
3.111.000
3.484.000
3.733.000
4.355.000
25.000
30.000
124.000
274.000
498.000
871.000
1.120.000
1.493.000
1.866.000

25.000
124.000
274.000
498.000
871.000
1.120.000
1.493.000
1.866.000
25.000
87.000
187.000
684.000
933.000
1.866.000
2.240.000
174.000
374.000
1.368.000
1.866.000
3.732.000
4.480.000
25.000
124.000
274.000
547.000

834.000
1.244.000
25.000
30.000
100.000
212.000
498.000
1.045.000
1.866.000
2.240.000
25.000
30.000
30.000
149.000
311.000
473.000
622.000
871.000
25.000
30.000
30.000
40.000
124.000

249.000
336.000
585.000
933.000
1.555.000
2.737.000
3.981.000
5.000
44.000
124.000
373.000
622.000
20.000
68.000
162.000
249.000
398.000
622.000
896.000
35.000
149.000
249.000
398.000
871.000
1.866.000
2.737.000

25.000
100.000
249.000
747.000
2.240.000
3.733.000
20.000
106.000
224.000
435.000
1.120.000
2.240.000
3.111.000
4.355.000
5.000
37.000
124.000
249.000
435.000
622.000
—
20.000
40.000
124.000
311.000

560.000
1.120.000
65.000
210.000
300.000
400.000
540.000
720.000
1.000.000
65.000
210.000
300.000
400.000
540.000
720.000
1.000.000
15.000
68.000
187.000
373.000
560.000
747.000
1.120.000
62.000
199.000

373.000
460.000
722.000
984.000
1.246.000
15.000
100.000
187.000
249.000
336.000
473.000
659.000
871.000
15.000
19.000
35.000
106.000
249.000
435.000
62.000
185.000
308.000
431.000
554.000
15.000

85.000
174.000
398.000
571.000
720.000
893.000
1.100.000
170.000
370.000
740.000
1.480.000
2.960.000
20.000
40.000
124.000
274.000
547.000
834.000
1.244.000
87.000
162.000
274.000
398.000
523.000
970.000

20.000
30.000
35.000
40.000
120.000
250.000
500.000
700.000
20.000
70.000
110.000
200.000
270.000
360.000
520.000
20.000
70.000
110.000
200.000
270.000
360.000
520.000
20.000
70.000

110.000
200.000
270.000
360.000
520.000
15.000
80.000
150.000
200.000
270.000
380.000
530.000
700.000
30.000
75.000
180.000
300.000
444.000
540.000
960.000
1.200.000
1.440.000
1.100.000
1.700.000
2.000.000
3.000.000

4.300.000
30.000
70.000
170.000
380.000
650.000
920.000
1.200.000
1.500.000
30.000
144.000
240.000
360.000
480.000
600.000
720.000
840.000
7.000
60.000
150.000
250.000
350.000
500.000
900.000
12.000

60.000
150.000
250.000
350.000
500.000
800.000
1.000.000
12.000
60.000
150.000
250.000
350.000
500.000
700.000
10.000
65.000
150.000
350.000
500.000
700.000
1.000.000
10.000
55.000
70.000
100.000
250.000

600.000
800.000
8.000
50.000
63.000
90.000
230.000
540.000
720.000
5.000
35.000
70.000
140.000
250.000
370.000
9.000
50.000
180.000
. 270.000
590.000
810.000
1.400.000
1.800.000
15.000
55.000

100.000
200.000
300.000
500.000
25.000
65.000
100.000
150.000
200.000
400.000
600.000
1.000.000
40.000
150.000
190.000
340.000
580.000
940.000
7.000
15.000
30.000
50.000
72.000
110.000
144.000
180.000

480.000
10.000
55.000
200.000
250.000
550.000
750.000
1.000.000
1.500.000
40.000
70.000
120.000
240.000
360.000
600.000
1.200.000
2.400.000
3.600.000
20.000
30.000
72.000
126.000
180.000
234.000
300.000
420.000

504.000
576.000
696.000
820.000
900.000
12.000
20.000
30.000
55.000
140.000
174.000
210.000
250.000
15.000
70.000
150.000
300.000
5.000
30.000
52.000
110.000
340.000
380.000
440.000
10.000

30.000
52.000
110.000
340.000
380.000
440.000
550.000
15.000
80.000
170.000
250.000
350.000
10.000
100.000
300.000
700.000
1.200.000
50.000
100.000
300.000
700.000
1.200.000
15.000
150.000
350.000

570.000
10.000
30.000
62.000
100.000
180.000
15.000
62.000
135.000
270.000
450.000
10.000
150.000
375.000
750.000
1.200.000
10.000
18.000
70.000
180.000
290.000
370.000
430.000
500.000

15.000
30.000
55.000
80.000
120.000
180.000
70.000
155.000
243.600
692.400
1.040.400
1.382.400
15.000
175.000
285.000
580.000
980.000
10.000
25.000
50.000
100.000
180.000
230.000
300.000
450.000

30.000
100.000
170.000
250.000
320.000
400.000
500.000
650.000
50.000
100.000
170.000
240.000
300.000
370.000
430.000
500.000
100.000
180.000
360.000
600.000
960.000
1.200.000
2.400.000
3.600.000
5.400.000

30.000
40.000
65.000
216.000
540.000
720.000
30.000
50.000
70.000
192.000
540.000
924.000
1.584.000
20.000
132.000
330.000
462.000
660.000
25.000
30.000
50.000
84.000
120.000
156.000
204.000
300.000

420.000
40.000
50.000
70.000
80.000
360.000
900.000
400.000
700.000
1.000.000
1.500.000
25.000
75.000
187.000 1
311.000
435.000
560.000
747.000
995.000
1.369.000
25.000
35.000
66.000
108.000

168.000
264.000
372.000
480.000
588.000
720.000
864.000
1.020.000
1.140.000
20.000
75.000
187.000
311.000
435.000
560.000
747.000
995.000
1.369.000
25.000
62.000
124.000
249.000
373.000
560.000
747.000

25.000
30.000
30.000
40.000
87.000
149.000
249.000
560.000
809.000
1.058.000
149.000
249.000
560.000
809.000
1.058.000
7.000
149.000
311.000
547.000
81.000
149.000
187.000
224.000
435.000
796.000

25.000
65.000
120.000
150.000
180.000
350.000
640.000
20.000
75.000
124.000
187.000
398.000
622.000
150.000
250.000
300.000
350.000
5.000
25.000
87.000
187.000
373.000
62.000
116.000

225.000
440.000
660.000
1.100.000
2.180.000
3.280.000
3.820.000
4.940.000
6.600.000
6.000
50.000
250.000
500.000
12.000
150.000
300.000
450.000
7.000
40.000
80.000
150.000
250.000
300.000
350.000
50.000

80.000
180.000
250.000
350.000
500.000
50.000
70.000
170.000
220.000
320.000
420.000
550.000
700.000
1.000.000
8.000
45.000
100.000
30.000
70.000
185.000
320.000
30.000
120.000
250.000
440.000

25.000
85.000
170.000
385.000
660.000
1.080.000
1.800.000
2.400.000
3.000.000
3.600.000
4.200.000
4.800.000
5.400.000
6.000.000
35.000
120.000
180.000
240.000
360.000
600.000
720.000
960.000
60.000
20.000

50.000
78.000
120.000
10.000
35.000
87.000
137.000
40.000
18.000
9.000
45.000
10.000
18.000
32.000
75.000
25.000
50.000
100.000
15.000
25.000
45.000
25.000

10.000
50.000
120.000
220.000
20.000
55.000
140.000
220.000
10.000
35.000
60.000
90.000
15.0001
60.000
22.000
18.000 ■
12.000
40.000
60.000
50.000
20.000
55.000
70.000

150.000
70.000
150.000
14.000
15.000
10.000
15.000
8.000
15.000
32.000
30.000
35.000
30.000
35.000
30.000
32.000
10.000
___1
15.000
35.000
6.000
8.000
14.000
50.000

15.000
35.000
6.000
14.000
8.000
14.000
-k
15.000
25.000
20.000
70.000
30.000
40.000
50.000
6.000
30.000
6.000
30.000
10.000
34.000
30.000
22.000

5.000
15.000
15.000
6.000
15.000
95.000
25.000
10.000
10.000
2.000
5.000
30.000
15.000
700
800
4.000
5.000
6.000
1.200
1.400

4.000
5.000
6.000
20.000.000
15.000.000
12.000.000
10.000.000
30.000.000
25.000.000
20.000.000
40.000
10.000
8.000

1.000
5.000
10.000
20.000
1.000
1.200
4.000
6.000
8.000
5.000
7.000
10.000
10.000
10.000
15.000
20.000
20.000

600
1.000
20.000
30.000
100.000
200.000
300.000

Phụ lục III
BẢNG ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG CÂY TRỒNG KHÁC (CÂY GIỐNG, CÂY CẢNH)
(Kèm theo Quyết định số: 34 /2024/QĐ-UBND ngày 30 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban
tỉnh Hải Dương)

STT	Tên cây trồng	Đơn vị tính
I	GIỐNG CÂY CẢNH	
1	Cây cảnh trồng trong chậu (tính chi phí di chuyển cả cây và chậu)	
-	Chậu có đường kính < 0,5m	đồng/chậu
-	Chậu có đường kính 0,5m < $\varnothing$ < 0,7m	đồng/chậu
-	Chậu có đường kính 0,7m < $\varnothing$ < 1m	đồng/chậu
-	Chậu có đường kính 1m < $\varnothing$ < 1,5m	đồng/chậu
-	Chậu có đường kính > 1,5m	đồng/chậu
2	Quất cảnh (tính theo đường kính tán lá $\varnothing$)	
-	Cây giống đủ tiêu chuẩn mới trồng	đồng/cây
-	Cây có đường kính tán 0,7m < $\varnothing$ < 1m	đồng/cây
-	Cây có đường kính tán 1m < $\varnothing$ < 1,5m	đồng/cây
-	Cây có đường kính tán 1,5m < $\varnothing$ < 2m	đồng/cây
-	Cây có đường kính tán $\varnothing$ > 2m	đồng/cây
3	Cây cảnh làm giống	
3.1	Cây giống đào, hoa cảnh	
3.1.1	Gieo, ươm hạt thành luống chưa ghép	đồng/cây
3.1.2	Gieo, ươm hạt thành luống đã ghép	đồng/cây
3.1.3	Cây giống đào hoa cảnh đã ghép đủ tiêu chuẩn	đồng/cây
3.1.4	Cây giống trồng từ đào mạ, không ghép trồng thành luống	
3.2	Cây giống lộc vùng, sanh, si	
3.2.1	Cây gieo ươm từ hạt	
-	Giống ươm gieo hạt chiều cao cây H < 20cm	đồng/cây
-	Giống ươm gieo hạt chiều cao cây H > 20cm	đồng/cây
3.2.2	Từ cây ươm gieo hạt tách ra đựng trong bầu nilong hoặc trồng thành luống	
-	Chiều cao cây 20cm < H < 50cm	đồng/cây
-	Chiều cao cây 50cm < H < 70cm	đồng/cây
-	Chiều cao cây 70cm < H < 100cm	đồng/cây
3.3	Cây giống cau cảnh	
3.3.1	Cây gieo ươm từ hạt	
-	Giống ươm gieo hạt thành luống, vạt chiều cao cây H < 20cm	đồng/cây
-	Giống ươm gieo hạt thành luống, vạt chiều cao cây H > 20cm	đồng/cây
3.3.2	Từ cây ươm gieo hạt tách ra đựng trong bầu nilong hoặc trồng thành luống	
-	Chiều cao cây H < 20cm	đồng/cây

-	Chiều cao cây 20cm < H < 50cm	đồng/cây
-	Chiều cao cây H > 50cm	đồng/cây
4	Đào tán (đào hoa cảnh có đặc điểm tán lá hình tròn, hình tháp, thân chính không uốn tạo thể phát triển tự nhiên, chỉ cắt tỉa cành nhỏ; trồng trên đất đã được chuyển mục đích theo quy định, bao gồm: Đào cây, các loại cây khác trồng xen canh, bể chứa nước, bể chứa phân...tính trên diện tích 1 sào =360m ²).	
-	Đào tán loại 1 (số cây có đường kính tán từ 0,8m đến 1m, cao từ 1m đến 1,5m chiếm trên 50% diện tích; quy đổi 1 cây/1,8m ²)	đồng/sào
-	Đào tán loại 2 (số cây có đường kính tán từ 0,8m đến 1m, cao từ 1m đến 1,5m chiếm từ 40% đến 50% diện tích; quy đổi 1 cây/1,8m ²)	đồng/sào
-	Đào tán loại 3 (số cây có đường kính tán từ 0,8m đến 1m, cao từ 1m đến 1,5m chiếm từ 30% đến 40% diện tích; quy đổi 1 cây/1,8m ²)	đồng/sào
-	Đào tán loại 4 (số cây có đường kính tán từ 0,8m đến 1m, cao từ 1m đến 1,5m chiếm dưới 30% diện tích; quy đổi 1 cây/1,2m ²)	đồng/sào
5	Đào thể (đào trồng trên đất đã được chuyển mục đích theo quy định, bao gồm: Đào cây, các loại cây khác trồng xen canh, bể chứa nước, bể chứa phân.tính trên diện tích 1 sào =360m ²)	
-	Đào thể loại 1 (số cây có chiều cao từ 1m đến 1,5m chiếm trên 50% diện tích; quy đổi 1 cây/1,8m ²)	đồng/sào
-	Đào thể loại 2 (số cây có chiều cao từ 1m đến 1,5m chiếm từ 40% đến 50% diện tích; quy đổi 1 cây/1,8m ²)	đồng/sào
-	Đào thể loại 3 (số cây có chiều cao từ 1m đến 1,5m chiếm dưới 40% diện tích; quy đổi 1 cây/1,2m ²)	đồng/sào
6	Cỏ cảnh lá tre, cỏ nhung (trồng dày đặc)	đồng/m ²
7	Hương nhu, lá ngải, lá nếp, lười hổ, lảng tía, ngũ gia bì	đồng/m ²
8	Trầu không	đồng/m ²
9	Hương bài	đồng/m ²
II	GIỐNG CÂY ĂN QUẢ	
1	Thanh long	
-	Cành mới ươm chưa ra rễ	đồng/cành
-	Cây ươm đã ra rễ và mầm, thời gian trồng < 01 tháng	đồng/khóm
-	Cây ươm đã ra rễ và mầm, từ 01 tháng đến < 02 tháng	đồng/khóm
-	Cây ươm đã ra rễ và mầm, thời gian trồng > 02 tháng	đồng/khóm
-	Cây có chiều cao thân > 0,7m (chưa ra quả)	đồng/cây

-	Cây có chiều cao thân > 0,7m (đã có quả)	đồng/cây
2	Cây giống cây ăn quả	
2.1	Loại ươm gieo hạt (thành luống, dảnh)	
-	Chiều cao cây H < 20cm	đồng/cây
-	Chiều cao cây H > 20cm	đồng/cây
2.2	Cây giống vải, nhãn, doi, bưởi, thị, na, xoài, muỗm, quéo, trứng gà, sầu, táo, ổi, chay, me, khế, mận, mơ (từ cây ươm gieo hạt, đựng trong bầu nilon hoặc trồng thành luống chưa g ^{hép})	
-	Chiều cao cây H < 40cm	đồng/cây
-	Chiều cao cây 40cm < H < 100cm	đồng/cây
-	Chiều cao cây H > 100cm	đồng/cây
2.3	Cây giống vải, nhãn, cam, bưởi, táo, ổi, khế (gieo hạt ươm thành luống đã ghép)	
-	Chiều cao cây H < 40cm	đồng/cây
-	Chiều cao cây 40cm < H < 100cm	đồng/cây
-	Chiều cao cây H > 100cm	đồng/cây
2.4	Cây giống vải, nhãn, cam, bưởi, doi, hồng xiêm ... đang chiết cành (đã có rễ) chưa đem trồng	
2.5	Giống Vải, Nhãn đã chiết cành, đã đem dâm ra vườn	
-	Chiều cao cây H < 40cm	đồng/cây
-	Chiều cao cây 40cm < H < 1,0m	đồng/cây
-	Chiều cao cây H > 1,0m	đồng/cây
2.6	Cây giống cam, bưởi, doi, hồng xiêm đã chiết cành dâm ra vườn	
3	Cây giống cây lấy gỗ, cây lấy lá...ươm gieo hạt thành luống, vạt	
-	Chiều cao cây H < 20cm	đồng/cây
-	Chiều cao cây H > 20cm	đồng/cây

CẢNH)
nhân dân

Đơn giá bồi thường
20.000
30.000
100.000
200.000
300.000
7.000
20.000
40.000
60.000
100.000
2.000
5.000
30.000
15.000
700
800
4.000
5.000
6.000
1.200
1.400
4.000

5.000
6.000
20.000.000
15.000.000
12.000.000
10.000.000
30.000.000
25.000.000
20.000.000
40.000
10.000
15.000
8.000
1.000
5.000
10.000
20.000
70.000

100.000
1.000
1.200
4.000
6.000
8.000
5.000
7.000
10.000
10.000
10.000
15.000
20.000
20.000
600
1.000

Phụ lục 3

ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI ĐỐI VỚI VẬT NUÔI LÀ T
NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ H

(Kèm theo Quyết định số **3859** /QĐ-UBND ngày 24/ 9 /2021
 ủy ban nhân dân _thành _phố _Hải Phòng)

STT	Loại vật nuôi • •	Đơn giá bồi thường the
		Thâm canh
I	NUÔI MẶN, LỢ	
1	Tôm thẻ chân trắng	
	Nuôi dưới 1 tháng	29.000
	Nuôi từ 1 tháng trở lên	53.000
2	Tôm sú	
	Nuôi dưới 1 tháng	25.000
	Nuôi từ 1 tháng đến 2 tháng	31.000
	Nuôi từ 2 tháng trở lên	44.000
3	Nuôi cua	
	Nuôi dưới 1 tháng	30.000
	Nuôi từ 1 tháng đến 3 tháng	43.000
	Nuôi từ 3 tháng trở lên	77.000
4	Nuôi cá các loại	
	Cá giống chưa đến kỳ thu hoạch	
	Nuôi cá có thời gian nuôi dưới 6 tháng	35.000
	Nuôi cá có thời gian nuôi từ 6 tháng đến 12 tháng	43.000
II	NUÔI NƯỚC NGỌT	
STT	Loại vật nuôi • •	Đơn giá bồi thường the
		Thâm canh

1	Nuôi cá các loại •	
	Cá giống chưa đến kỳ thu hoạch	
	Nuôi cá có thời gian nuôi dưới 6 tháng	20.000
	Nuôi cá có thời gian nuôi từ 6 tháng đến 12 tháng	30.000
	Cá bố mẹ đang sinh sản	
2	Nuôi ba ba	
	Ba ba giống chưa đến kỳ thu hoạch	
	Ba ba thịt có thời gian nuôi < 12 tháng	40.000
3	Nuôi ếch	
	Ếch giống nuôi trong giai/bể ương	
	Ếch giống nuôi trong ao, vườn, ruộng	
	Ếch thương phẩm (ếch thịt)	30.000
	Ếch bố mẹ đang sinh sản	
4	Tôm càng xanh dưới 6 tháng	40.000
5	Tôm nước ngọt các loại khác có thời gian nuôi dưới 6 tháng	20.000
III	NUÔI BÃI TRIỀU, VEN SÔNG	
STT	Loại vật nuôi • •	Đơn giá bồi thường cho trồng thủy sản (đồng/m ³) Thâm canh Bán thâm canh
1	Nuôi ngao, nhuyễn thể bãi triều	30.000
2	Nuôi rươi	18.000
IV	ĐƠN GIÁ ĐÀO, ĐẮP AO	
1	Đào ao, đắp bờ, lập vườn (tính theo mét khối chìm)	đồng/m ³
2	Trong trường hợp cụ thể, nếu đơn giá đào, đắp ao thực tế cao hơn mức trên, Tổ chức thường, GPMB lập dự toán chi tiết kèm theo phương án bồi thường, GPMB trình cấp thẩm định, phê duyệt theo quy định.	

- Nuôi trồng thủy sản thâm canh: là nuôi trồng thủy sản trong điều kiện kiểm

soát được quá trình tăng trưởng, sản lượng của loài thủy sản nuôi và sự tăng trưởng

của loài thủy sản nuôi phụ thuộc hoàn toàn vào nguồn thức ăn thủy sản

- Nuôi trồng thủy sản bán thâm canh: là nuôi trồng thủy sản ương điều kiện kiểm soát được một phần quá trình tăng trưởng, sản lượng của loài thủy sản nuôi và sự tăng trưởng của loài thủy sản nuôi phụ thuộc vào nguồn thức ăn tự nhiên và thức ăn thủy sản

- Hình thức nuôi trồng thủy sản khác: Là hình thức nuôi trồng thủy sản không phải là hình thức nuôi trồng thủy sản thâm canh và bán thâm canh (nuôi ghép, nuôi kết hợp các đối tượng; nuôi với mật độ thấp, chủ yếu sử dụng thức ăn tự nhiên...).

THỦY SẢN KHI
HẢI PHÒNG
25 của

eo hình thức nuôi trồng thủy sản (đồng/m ²)	
Bán thâm canh	Khác
20.000	15.000
40.000	25.000
16.000	11.000
23.000	18.000
35.000	28.000
22.000	10.000
35.000	15.000
65.000	25.000
45.000	
28.000	15.000
35.000	20.000
eo hình thức nuôi trồng thủy sản (đồng/m ²)	
Bán thâm canh	Khác

45.000	
15.000	10.000
25.000	15.000
35.000	
66.000	
30.000	15.000
1.680.000	
42.000	
20.000	10.000
35.000	
30.000	15.000
14.000	10.000
eo hình thức nuôi (đồng/m ²)	
àm canh Khác	
150.000	
làm nhiệm vụ bồi o có thẩm quyền	

DANH SÁCH

Các hộ di dời tài sản, vật kiến trúc, cây cối hoa màu trên đất và ban giao mặt bần
Dự án: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới Đường Vũ, xã Lê Ni
(nay là phường Bắc An Phú, thành phố Hải Phòng)

(Kèm theo Thông báo số: /TB-UBND ngày 28/9/2026 của UBND phường Bắc

STT	Họ và tên	Địa chỉ	Số tờ	Số thửa
1	Hoàng Văn Sáng	TDP Lê Xá	119	264
2	Ngô Ngọc Tuấn	TDP Lê Xá	119	267
3	Ngô Ngọc Đức - Ngô Thị Liên	TDP Lê Xá	119	268
4	Ngô Ngọc Anh - Ninh Thị Liễu	TDP Lê Xá	119	269
5	Bùi Xuân Khương - Phạm Thị Hà Yên	TDP Lê Xá	119	270
6	Phạm Thị Giang	TDP Lê Xá	119	272
7	Phạm Hồng Khánh	TDP Lê Xá	119	271
8	Ngô Thị Hoà - Đỗ Văn Khánh	TDP Lê Xá	119	273
9	Đào Thị Lành	TDP Lê Xá	119	273
10	Ngô Quốc Quân	TDP Lê Xá	119	263
11	Ngô Doãn Thạo - Trịnh Thị Bé	TDP Lê Xá	120	308
12	Vũ Thị Máy (Hinh)	TDP Lê Xá	120	321
13	Ngô Doãn Sang - Đoàn Thị Bích Hằng	TDP Lê Xá	120	318
14	Ninh Văn Cương (Ninh Văn Quyết)	TDP Lê Xá	120	317
15	Hoàng Văn Căn (Hoàng Văn Điệp)	TDP Lê Xá	120	315
16	Hoàng Đình Tráng (Nguyễn Thị Hoà)	TDP Lê Xá	120	316
17	Ninh Thành Kim - Nguyễn Thị Quảng	TDP Lê Xá	120	312
18	Đỗ Thị Hằng	TDP Lê Xá	120	313
19	Trịnh Thế Xanh - Trịnh Thế Tú (Phạm Thị Hương)	TDP Lê Xá	120	332
20	Nguyễn Thị Mướt (Nguyễn Văn Dương)	TDP Lê Xá	120	333

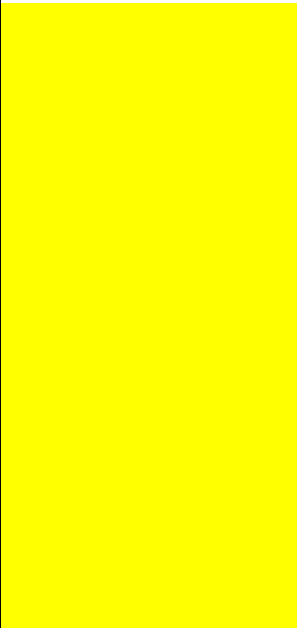
21	Trịnh Thế Trang (Trịnh Thế Vượng)	TDP Lê Xá	120	336
22	Ngô Quốc Cường -Vũ Thị Nhung	TDP Lê Xá	119	244
23	Trịnh Ngọc Tín (Vũ Thị Mơ)	TDP Lê Xá	120	335
24	Lý Thị Thêm	TDP Lê Xá	119	253
25	Bùi Văn Uyên - Ngô Thị Mỹ	TDP Lê Xá	119	258
26	Phạm Thị Siêng	TDP Lê Xá	119	254
27	Ngô Doãn Xuân	TDP Lê Xá	119	250
28	Đỗ Văn Tạo - Trịnh Thị Thôn	TDP Lê Xá	119	261
29	Nguyễn Văn Hiệp (Lương Thị Hương Trà)	TDP Lê Xá	119	248
30	Trịnh Thế Cường - Phạm Thị Thoan	TDP Lê Xá	119	249
31	Trịnh Thế Đình - Nguyễn Thị Vải	TDP Lê Xá	119	249
32	Ninh Văn Quyết (Bùi Thị Cẩn)	TDP Lê Xá	120	311
33	Trịnh Thị Thuý (Phạm Thị Hạnh)	TDP Lê Xá	120	310
34	Phạm Thị Hạnh	TDP Lê Xá	120	310
35	Bùi Thị Ý (Đỗ Văn Tâm)	TDP Lê Xá	120	324
36	Đỗ Văn Tình - Trịnh Thị Khải	TDP Lê Xá	120	319
37	Đỗ Xuân Thuý - Phạm Thị Thu	TDP Lê Xá	120	326
38	Đỗ Văn Sơn - Lê Thị Mẫn	TDP Lê Xá	120	326
39	Trần Văn Chiến -Đào Thị Lụa	TDP Lê Xá	119	241
40	Phạm Thị Hà	TDP Lê Xá	120	316
41	Phạm Thị Đẩu (Ngô Doãn Thành)	TDP Lê Xá	120	320
42	Trịnh Thị Nghi (Bùi Văn Uyên)	TDP Lê Xá	119	257
43	Ngô Doãn Kha	TDP Lê Xá	120	309
44	Ngô Doãn Thông - Phạm Thị Kiều	TDP Lê Xá	120	307
45	Ngô Doãn Thanh	TDP Lê Xá	120	322

46	Trịnh Thị Tàn	TDP Lê Xá	120	323
47	Đỗ Văn Dũng - Đinh Thị Lương	TDP Lê Xá	120	323
48	Trịnh Minh Tuấn (Trịnh Ngọc Tín)	TDP Lê Xá	120	314325
49	Vũ Thị Hưởng	TDP Lê Xá	120	304
50	Ngô Thị Châm (Đặng Thị Nụ)	TDP Lê Xá	119	240
51	Ngô Doãn Thuộc	TDP Lê Xá	120	308
52	Đỗ Văn Trường (Đinh Thị Cấn)	TDP Lê Xá	119	247
53	Đỗ Văn Trường (Rùa)	TDP Lê Xá	119	260
54	Phạm Văn Hải - Ngô Thị Thư	TDP Lê Xá	119	242
55	Trần Văn Sào - Lê Thị Xuyên (Trần Văn Cường)	TDP Lê Xá	119	241

g để thi công
nh

c An Phụ)

Diện tích (m ²)	Ghi chú
27.8	
90.5	
70.5	
74.2	
67.8	
68.1	
71.4	
157.1	
97.85	
158.6	
215.6	
372	
541	
452	
398.2	
520	
519	
118.6	
462	
411	



477	
381	
606	
566	
400	
398	
600	
350	
1185	
360	
227	
566.1	
544.1	
520	
942	
154	
298	
298	
520	
92	
119	
340	
350	
780	
634	

237	
520	
584	
313.4	
162	
360	
592	
592.0	
432.0	
407.0	